

Danh Mục Luận Văn Khoa Nông Học Bảo Vệ Năm 2019

TT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
1	<p style="text-align: center;">ẢNH HƯỞNG CỦA MỨC ĐẠM BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA GIỐNG LÚA CHIÊM TÂY VÀ P6ĐB</p>	Nguyễn Duy Thái	TS. Nguyễn Thị Thủy Hạnh GS.TS. Phạm Văn Cường	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu: Mục đích: Đánh giá ảnh hưởng của các mức đạm bón đến một số đặc điểm nông sinh học, năng suất và hiệu suất sử dụng đạm của giống Chiêm Tây và P6 Đột biến (P6 ĐB). Xác định được các mức phân bón đạm phù hợp cho giống Chiêm Tây và P6 ĐB. Yêu cầu: Đánh giá một số đặc điểm nông sinh học, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất của các giống Chiêm Tây và P6ĐB ở các mức đạm bón khác nhau. Xác định hàm lượng Ni tơ (N) trong rễ, thân, lá và đánh giá hiệu suất sử dụng đạm của các giống Chiêm Tây và P6ĐB ở các mức đạm bón khác nhau. Kết quả nghiên cứu chính Tăng lượng đạm bón làm kéo dài thời gian sinh trưởng của các giống lúa thí nghiệm từ 1-3 ngày, tăng chiều cao cây và khả năng đẻ nhánh tuy nhiên số nhánh hữu hiệu giảm dần và sâu bệnh hại tăng. Tăng mức đạm bón từ 0 kgN/ha lên 90 kgN/ha đã làm tăng chỉ số diện tích lá, chất khô tích lũy, chỉ số SPAD của cả hai giống ở cả hai giai đoạn trở và chín sấp ở mức ý nghĩa 95%. Năng suất thực thu (NSTT) của cả hai giống ở mức bón đạm N4>N3>N2>N1. NSTT của giống Chiêm Tây đạt 42,7 tạ/ha ở mức bón N4 (90kgN/ha) cao hơn có ý nghĩa so với giống P6ĐB đạt 36,0 tạ/ha cũng ở cùng công thức đạm bón. Hiệu quả kinh tế đạt cao nhất ở mức bón 60 kgN/ha ở cả hai giống lúa thí nghiệm cụ thể giống Chiêm Tây cho lãi ròng đạt 7.850.000 đồng/ha, VCR đạt 3,1; giống P6ĐB đạt 5.320.000 đồng/ha, VCR đạt 4,1 tuy nhiên hiệu quả này là chưa cao. Hiệu suất sử dụng đạm về khối lượng chất khô (BNUE) có sự khác nhau giữa 2 giống, tại giai đoạn trở ở cùng mức đạm bón, giống Chiêm Tây có BNUE cao nhất đạt 220,05g chất khô/gN ở mức đạm bón 60 kgN/ha trong khi giống P6ĐB có BNUE đạt cao nhất là 104,61g chất khô/gN ở mức đạm bón 90kgN/ha. Hiệu suất sử dụng đạm (NUE) của giống Chiêm tây là 10,97 kg thóc/1 kgN trong khi giống P6ĐB là 9,57 kg thóc/kgN ở mức đạm bón 30kgN/ha và giảm dần ở mức bón 60, 90 kgN/ha. Như vậy, tăng lượng đạm bón làm sẽ càng làm tăng tổng lượng nitơ hấp thu, tuy nhiên hiệu quả sử dụng phân bón (NUE) lại càng giảm giảm. Hiệu quả bón đạm (ANUE) của giống Chiêm Tây đạt trung bình 14,42 kg thóc/kgN cao hơn có ý nghĩa so với giống P6ĐB chỉ đạt 8,75 kg thóc/kgN. ANUE của cả hai giống lúa thí nghiệm ở mức bón 30 kg N/ha cao hơn mức bón 60 kg N/ha và mức bón 90 kgN/ha tuy nhiên sự sai khác không có ý nghĩa thống kê. ANUE của giống lúa P6ĐB (TGST ngắn) đều thấp hơn giống Chiêm Tây. Ví dụ, ở mức bón 30 kg N/ha, ANUE của Chiêm Tây là 22,00 kg thóc/kgN trong khi của giống P6ĐB là 13,33 kg thóc/kgN. Ở mức bón 60 kgN/ha, ANUE của Chiêm tây là 17,67 kg/kgN trong khi của giống P6ĐB là 9,00 kg/kgN còn ở lượng bón 90kgN/ha thì ANUE của giống Chiêm tây và P6ĐB lần lượt đạt 18,00 và 12,67 kg thóc /kg N Nghiên cứu đã xác định được liều lượng đạm bón thích hợp cho giống lúa Chiêm Tây và P6ĐB là 60kgN/ha trên nền 10 tấn phân chuồng + 70 kg P₂O₅/ ha + 100 kg K₂O/ ha.</p>
2	<p style="text-align: center;">NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN CỦA CÂY GIÁO CỎ LAM 7 LÁ</p>	Nguyễn Thị Nguyệt	TS. PHÙNG THỊ THU HÀ	<p>Mục đích nghiên cứu Mục đích của đề tài là đánh giá đặc điểm hình thái của cây Giáo cỏ lam 7 lá, Giáo cỏ lam 5 lá và loài để nhằm lần thu thập tại Hà Giang. Nghiên cứu ảnh hưởng của một số biện pháp kỹ thuật đến khả năng sinh trưởng và năng suất của cây Giáo cỏ lam 7 lá giảm hom và cây Giáo cỏ lam 7 lá nuôi cấy mô in vitro tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang. Kết quả chính và kết luận Từ kết quả nghiên cứu chúng tôi kết luận: Đặc điểm hình thái cây Giáo cỏ lam 5 lá 7 lá và cây Vác (loài để nhằm lần) khác nhau ở đặc điểm thân, lá và đặc biệt là hoa và quả</p>

	NHAN GIỐNG VO TÍNH TẠI HÀ GIANG			<p>Đối với nghiên cứu một số yếu tố kỹ thuật trồng cây Giào cổ lam 7 lá giảm hom: Sử dụng đoạn hom bánh tẻ để nhân giống là thích hợp nhất, với tỉ lệ sống và tỉ lệ xuất vườn cao nhất đạt 92,22%, với 4,33 lá/cây sau 35 ngày trồng. Mật độ trồng 10 cây/m² thích hợp nhất cho sự tăng trưởng thân, lá và năng suất cả thể của cây giảm hom, đạt 63,33 g/cây, còn mật độ 20 cây/m² cho năng suất thực thu cao nhất, đạt 11,73 tấn/ha. Thời vụ trồng tháng 4 cho các chỉ tiêu thân, cành, năng suất cả thể và năng suất thực thu cao nhất, đạt lần lượt là 63,83g/cây và 6,07 tấn/ha</p> <p>Đối với nghiên cứu một số yếu tố kỹ thuật trồng cây giống Giào cổ lam 7 lá in vitro: công thức với mật độ trồng 3 cây/ hốc (15 cây/m²) cho các chỉ tiêu thân, cành, và năng suất cả thể lớn nhất, đạt 59,62 (g/cây), Còn năng suất thực thu lớn nhất thu được ở công thức trồng 4 cây/hốc (20 cây/m²), đạt 10,35 tấn/ha. Thời vụ trồng vào tháng 4 cho các chỉ tiêu thân, cành, lá và năng suất cả thể lớn nhất, đạt 57,75g/cây, năng suất thực thu cũng lớn nhất, đạt 5,21 tấn/ha</p>
3	ẢNH HƯỞNG CỦA PHƯƠNG PHÁP BÓN ĐẠM VÀ LIỀU LƯỢNG ĐẠM ĐẾN GIỐNG LÚA LTH31 TẠI GIA LỘC - HẢI DƯƠNG	Trần Trọng Đại	TS. Ngô Thị Hồng Tươi	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá sinh trưởng, phát triển, năng suất và hiệu quả kinh tế của giống lúa LTH31 trên các mức đạm và phương pháp bón đạm khác nhau, từ đó tìm ra phương pháp bón và liều lượng đạm phù hợp cho giống LTH31 trong điều kiện vụ Xuân và vụ Mùa 2018 tại Gia Lộc - Hải Dương.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Với các chỉ tiêu như: chiều cao cây, số nhánh đẽ, số bông/khóm và hàm lượng protein trong hạt có xu hướng tăng khi tăng lượng đạm bón từ 75 kg N/ha lên 125 kg N/ha ở cả hai vụ Xuân và vụ Mùa 2018. Còn một số chỉ tiêu khác như: khối lượng chất khô tích lũy giai đoạn chín sấp, tỷ lệ hạt chắc, khối lượng 1000 hạt có xu hướng tăng khi tăng lượng đạm bón từ 75 kg N/ha đến 100 kg N/ha rồi lại giảm xuống khi ở lượng đạm bón 125 kg N/ha ở cả hai vụ Xuân và vụ Mùa 2018.</p> <p>Phương pháp không bón lót đạm – bón nuôi hạt (P1) cho LAI giai đoạn chín, khối lượng chất khô tích lũy giai chín, tỷ lệ hạt chắc, khối lượng 1000 hạt, hiệu suất bón đạm, năng suất hạt thực thu, hàm lượng protein trong hạt, hiệu quả kinh tế cao hơn so với phương pháp có bón lót đạm - không bón nuôi hạt (P2) ở cả hai vụ Xuân và vụ Mùa 2018.</p> <p>Năng suất của giống LTH31 đạt cao nhất tại Gia Lộc – Hải Dương khi bón theo phương pháp không bón lót đạm – bón nuôi hạt (P1) trên nền phân bón 1200 kg HCVS + 100 kg N + 80 kg P₂O₅ + 80 kg K₂O/ha trong vụ Xuân (71,2 tạ/ha) và trong vụ Mùa (63 tạ/ha). Cho hiệu quả kinh tế (lãi thuần) cao đạt 18,76 triệu đồng/ha (vụ Xuân) và 14,69 triệu đồng/ha (vụ Mùa).</p>
4	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA THỜI VỤ, MẬT ĐỘ VÀ PHÂN BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA ĐẬU XANH TRONG VỤ HÈ TẠI NAM ĐÀN, NGHỆ AN	Đoàn Minh Diệp	TS. VŨ NGỌC THẮNG	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá ảnh hưởng của thời vụ, mật độ và lượng phân bón đến sinh trưởng và năng suất của đậu xanh Nam Đàn trong điều kiện vụ Hè tại Nam Đàn, Nghệ An từ đó làm cơ sở khoa học cho việc xây dựng quy trình canh tác đậu xanh đạt năng suất cao ở Việt Nam</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đã xác định được thời vụ gieo trồng giống đậu xanh Nam Đàn phù hợp với vùng sinh thái huyện Nam Đàn trong vụ Hè Thu là thời vụ gieo vào khoảng từ 15/6 đến ngày 29/6 đều có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh hại khá. Tuy nhiên, thời vụ tốt nhất theo như kết quả đánh giá trong vụ Hè 2018 là thời điểm gieo vào ngày 15/6 sẽ cho năng suất cao nhất đạt 16,17 tạ/ha.</p> <p>Trên vùng đất của huyện Nam Đàn, mật độ và lượng phân bón thích hợp cho giống đậu xanh Nam Đàn trong vụ Hè cho các chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất cao được quan sát ở mật độ 25 cây/m² và lượng phân bón là 40 N : 60 P₂O₅ : 40 K₂O. Bên cạnh đó có thể gieo trồng ở mật độ 20 cây/m² và lượng phân bón 50 N : 75 P₂O₅ : 50 K₂O hoặc mật độ 25 cây/m² và 50 N : 75 P₂O₅ : 50 K₂O.</p>
5	NGHIÊN CỨU XÁC ĐỊNH GIỐNG VÀ LOẠI PHÂN HỮU CƠ	Đỗ Anh Tuấn	TS. Vũ Đình Chính	<p>Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu đề tài nhằm xác định được một số giống đậu tương cho năng suất cao và loại phân bón hữu cơ vi sinh thích hợp trong điều kiện vụ Hè thu tại huyện Tân Uyên tỉnh Lai Châu.</p>

	VI SINH THÍCH HỢP CHO ĐẬU TƯƠNG VỤ HÈ THU TẠI HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH LAI CHÂU			<p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Các giống đậu tương nghiên cứu có các chỉ tiêu sinh trưởng; sinh lý; phát triển khác nhau trong vụ Hè thu tại Tân Uyên, Lai Châu.</p> <p>Trong đó 2 giống ĐT26 và DT96 sinh trưởng, phát triển tốt nhất.</p> <p>2. Phân bón hữu cơ vi sinh có ảnh hưởng tích cực tới các quá trình sinh trưởng, phát triển của cây đậu giống D140 và DT96, trong đó sử dụng phân hữu cơ Quê Lâm 1 và Sông Gianh có tác động tích cực nhất đến quá trình sinh trưởng, phát triển của giống giống D140 và DT96. Khi bón phân hữu cơ vi sinh sông Gianh cho năng suất giống D140 là 23,15tạ/ha; DT96 đạt 24,11tạ/ha, tương ứng cho lãi thuần 13.447.000 đồng và 15.367.000 đồng; Phân hữu cơ vi sinh Quê Lâm 1 cho năng suất giống D140 là 23,05tạ/ha; DT96 đạt 24,85 tạ/ha) tương ứng cho lãi thuần là 10.997.000 đồng và 14.597.000 đồng.</p>
6	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CÔNG THỨC BÓN PHÂN VÀ THỜI ĐIỂM BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA CÂY NGHỆ VÀNG (<i>Curcuma longa</i> L.) TẠI YÊN KHÁNH, NINH BÌNH	Đặng Thị Huyền	PGS.TS. Ninh Thị Phip	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Đánh giá ảnh hưởng của công thức phân bón và thời điểm bón phân đến sinh trưởng, phát triển, năng suất, chất lượng cây nghệ vàng từ đó xác định được công thức phân bón và thời điểm bón phân thích hợp cho cây nghệ vàng trồng tại huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình.</p> <p>Các kết quả chính và kết luận</p> <p>- Kết quả thu được ở công thức bón 4 tấn phân vi sinh + 100kg N + 120 kg P₂O₅ + 200 kg K₂O/ha (CT5) các chỉ tiêu chiều cao cây, số lá, số nhánh, diện tích lá và chỉ số diện tích lá, chỉ số LAI, số nhánh/khóm, khả năng tích lũy chất khô, số nhánh/khóm, số củ trên khóm, năng suất thực thu, hàm lượng Curcumin đạt cao nhất và mức độ nhiễm sâu bệnh hại thấp nhất, và công thức có các chỉ tiêu đạt thấp nhất là công thức bón 40 tấn phân chuồng/ha (CT1).</p> <p>- Công thức bón tại thời điểm 60 ngày và 90 ngày sau trồng (CT3: bón thúc 2 lần thời điểm 60 ngày và 90 ngày sau trồng) các chỉ tiêu chiều cao cây, số lá, số nhánh, diện tích lá và chỉ số diện tích lá, chỉ số LAI, số nhánh/khóm, khả năng tích lũy chất khô, số nhánh/khóm, số củ trên khóm, năng suất thực thu và hàm lượng Curcumin đạt cao nhất và mức độ nhiễm sâu bệnh hại thấp nhất, tiếp đến là công thức bón thúc 2 lần tại thời điểm 30 ngày và 60 ngày sau trồng (CT4), công thức bón 01 lần, bón lót 100% lượng phân (CT1) có các chỉ tiêu sinh trưởng phát triển thấp nhất.</p>
7	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG LƯỢNG HẠT GIỐNG GIEO SẠ VÀ MỨC PHÂN ĐẠM ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA GIỐNG LÚA BQ TẠI PHÚ THỌ	Lê Khải Hoàn	PGS.TS Tăng Thị Hạnh	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <p>Xác định được lượng giống gieo sạ và mức phân đạm phù hợp cho giống lúa BQ tại Phú Thọ và vùng Trung du miền núi phía Bắc.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Lượng giống gieo từ 40 - 60 kg/ha không ảnh hưởng đáng kể đến thời gian sinh trưởng của giống BQ trong cả 2 vụ. Tuy nhiên, lượng đạm bón tăng từ 0kg/ha lên 120kg/ha có xu hướng làm kéo dài thời gian sinh trưởng từ 2-7 ngày trong vụ Xuân và 4-7 ngày trong vụ Mùa.</p> <p>2. Trong cả 2 vụ, chỉ số diện tích lá (LAI) và lượng chất khô tích lũy tăng tỷ lệ thuận khi lượng hạt giống gieo sạ tăng từ 40 - 60 kg hạt/ha và mức phân đạm bón tăng từ 0 kgN-120 kgN/ha.</p> <p>3. Trong vụ Xuân, công thức bón 120 kgN/ha + 90kgP₂O₅/ha + 80kgK₂O kết hợp gieo lượng giống 60 kg hạt/ha (N4M3) cho số bông/m² cao nhất (314 bông/m²) và năng suất thực thu cao (66,5 tạ/ha, cao hơn các công thức khác từ 1,5% đến 30,6%) sai khác không có ý nghĩa thống kê với công thức bón 90 kgN kết hợp gieo lượng giống 60 kg hạt/ha nhưng sai khác có ý nghĩa ở mức tin cậy 95% với các công thức còn lại. Trong vụ Mùa công thức bón 90 kgN + 90kgP₂O₅/ha + 80kgK₂O kết hợp gieo lượng giống 50 kg hạt/ha (N3M2) cho số bông/m² cao nhất (234,3 bông/m²) và năng suất thực thu cao (52,9 tạ/ha, cao hơn các công thức khác từ 2,5%-28,4%) sai khác không có ý nghĩa với các công thức bón 90 kg N kết gieo lượng 60 kg hạt/ha (N3M3), bón 120 kg N kết hợp gieo lượng giống 50 kg hạt/ha (N4M2), bón 120 kg N kết hợp gieo lượng hạt 60 kg hạt/ha (N4M3) nhưng sai khác có ý nghĩa ở mức độ tin cậy 95% với so với các công thức khác.</p> <p>4. Trong vụ Xuân lãi thuần cao nhất (36,348 triệu đồng/ha) là công thức bón 90 kg N/ha+ 90kgP₂O₅/ha + 80kg K₂O kết hợp với gieo lượng giống gieo 60 kg hạt (N3M3). Trong vụ</p>

				<p>Mùa lũ thuận cao nhất (28,024 triệu đồng/ha) là công thức bón 90kgN/ha + 90kgP₂O₅/ha + 80kg K₂O kết hợp với gieo lượng giống gieo 50 kg hạt/ha (N3M2). Như vậy, giống BQ cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao nhất khi áp dụng công thức bón 90 kg N/ha+ 90kgP₂O₅/ha + 80kg K₂O kết hợp với gieo lượng giống gieo 60 kg hạt (N3M3) trong vụ Xuân; và công thức 90kgN/ha + 90kgP₂O₅/ha + 80kg K₂O kết hợp với gieo lượng giống gieo 50 kg hạt/ha (N3M2) trong vụ Mùa.</p>
8	<p>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC VÀ KHẢ NĂNG GIÂM CÀNH CỦA MỘT SỐ DÒNG CHÈ ĐƯỢC TẠO RA BẰNG PHƯƠNG PHÁP GÂY ĐỘT BIẾN TẠI PHÚ HỘ - PHÚ THỌ</p>	Nguyễn Phan Tiến	PGS.TS. Vũ Thị Thu Hiền	<p>Mục đích nghiên cứu Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học của các dòng chè mới để chọn ra dòng chè có năng suất cao chất lượng tốt thích hợp để chế biến chè chất lượng tốt. Đánh giá khả năng giâm cành tốt, thích hợp với điều kiện sinh thái tại vùng Trung Du Phú Thọ.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Các dòng chè chọn lọc đều có khả năng sinh trưởng khoẻ. Trong đó dòng ĐBK6 có khả năng sinh trưởng mạnh nhất. Dòng ĐBK51 có năng suất cao nhất đạt 4,02tấn/ha, tiếp đến là dòng ĐBK6 đạt 3,88 tấn/ha cao hơn nhiều so với cây mẹ Kim Tuyên chỉ đạt 3,15 tấn/ha. Dòng có năng suất thấp nhất là dòng ĐBK23 chỉ đạt 3,15 tấn/ha. Tất cả các dòng chọn lọc đều thích hợp với chế biến chè xanh, kết quả đánh giá cảm quan hầu hết các dòng đều đạt loại khá, riêng dòng số ĐBK53 đạt loại tốt. Trong các dòng chọn lọc, dòng ĐBK6 có khả năng chống chịu các loại sâu bệnh tốt, còn các dòng khác đều ở mức trung bình. Theo dõi khả năng giâm cành, dòng ĐBK6 có thời gian hình thành mô xeo, rễ sớm, khả năng sinh trưởng tốt hơn các dòng khác thể hiện ở các chỉ tiêu chiều cao cây đạt 25,47cm, đường kính gốc đạt 0,25cm, số lá/cây đạt 10,5 lá. Tỷ lệ xuất vườn của các dòng cao đều đạt trên 75%. Trong đó có 2 dòng có tỷ lệ xuất vườn cao là ĐBK51 đạt 82,5% và ĐBK53 đạt 82,2%.</p> <p><i>Từ khóa: Dòng đột biến, năng suất, chất lượng, nhân giống</i></p>
9	<p>NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG ĐỘ DÀI VÀ TỶ LỆ GIÁ THỂ GÓM XÓP ĐẾN SINH TRƯỞNG VÀ NĂNG SUẤT CỦA CÂY TÍA TÔ (<i>Perilla frutescens</i> L.)</p>	Lê Thị Thanh Nhân	PGS.TS. Nguyễn Thế Hùng	<p>Mục đích nghiên cứu - Xác định một số thông số về độ bền của gôm và lựa chọn độ dài giá thể gôm xốp phù hợp phục vụ quá trình thương mại hóa; - Xác định tỷ lệ phối trộn giá thể gôm xốp thích hợp nhất để trồng cây trong chậu phục vụ cho phát triển nông nghiệp đô thị và thương mại hóa sản phẩm.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Tỷ lệ giá thể gôm xốp ảnh hưởng khác nhau đến khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng của cây tía tô, với tỷ lệ phối trộn 60% gôm + 40% đất phù sa + 10% mùn hữu cơ cho năng suất cao nhất. Trồng cây tía tô trên giá thể gôm xốp có độ dài 2 - 3cm với tỷ lệ phối trộn 40% gôm + 50% đất phù sa + 10% mùn hữu cơ đã thể hiện khả năng sinh trưởng phát triển của cây tốt, cho năng suất cao, phẩm chất tốt, đề nghị tiếp tục nghiên cứu để phát triển trong sản xuất. - Khuyến cáo: Sử dụng mẫu gôm hình trụ có độ dài 2 - 3cm và tỷ lệ phối trộn 40% gôm + 50% đất phù sa + 10% mùn hữu cơ trong việc trồng và sản xuất cây tía tô và các loại cây gia vị trong chậu.</p>
10	<p>TÁI CƠ CẤU HỆ THỐNG TRỒNG TRọt THEO HƯỚNG LUÂN CANH TĂNG VỤ TẠI HUYỆN YÊN MÔ, TỈNH NINH BÌNH</p>	Phạm Thị Huyền	GS.TS. Phạm Tiến Dũng	<p>Mục đích nghiên cứu: - Đánh giá những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội. - Đánh giá được hiện trạng các cây trồng, hệ thống cây trồng, từ đó chỉ ra được những ưu điểm, nhược điểm để có giải pháp thúc đẩy hay khắc phục. - Đề xuất một số giải pháp tái cơ cấu hệ thống trồng trọt trên địa bàn huyện theo hướng luân canh tăng vụ, gắn liền kết sản xuất – bao tiêu sản phẩm nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả sản xuất trên diện tích đất canh tác.</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Yên Mô có có nhiều lợi thế cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa với nhiều loại hình sử dụng đất, đa dạng hóa cây trồng; có thể áp dụng các công thức trồng trọt cho hiệu quả kinh tế cao. - Hệ thống trồng trọt của huyện Yên Mô khá đa dạng, phong phú, việc chuyển đổi cơ cấu cây</p>

				<p>trồng theo chiều hướng tích cực, từng bước đưa các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất. Tuy nhiên, diện tích các loại cây rau, màu có hiệu quả kinh tế cao còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu cây trồng, chưa đa dạng về số lượng và chủng loại giống. Hệ thống cây trồng chủ yếu được bố trí 2-3 vụ/năm, do đó, sản xuất trồng trọt chưa tận dụng hết tiềm năng đất đai, lao động và kinh nghiệm sản xuất của nhân dân.</p> <p>- Kết quả thử nghiệm 3 mô hình luân canh tăng vụ: 03 công thức luân canh tăng vụ mới (Khoai tây – Dưa lê – Cải ngồng – Su hào sớm – Cà chua, Khoai tây– Đậu tương rau – Đậu xanh – Lạc đông; Khoai tây – Đậu xanh – Lúa mùa – Ngô ngọt) đều cho hiệu quả kinh tế cao hơn, có thể thay thế các công thức luân canh cũ 3 vụ/năm. Thực tế diện tích áp dụng mô hình luân canh tăng vụ năm 2018 đã đạt 34,8 ha; đến năm 2025, quy mô diện tích này có thể đạt 500 ha (chiếm gần 50% diện tích đất màu, lúa màu).</p> <p>- Đề xuất một số giải pháp để thực hiện tái cơ cấu hệ thống trồng trọt của huyện Yên Mô đến năm 2025: Tập trung thực hiện các giải pháp tái cơ cấu hệ thống trồng trọt theo hướng luân canh tăng vụ trên địa bàn huyện gồm giải pháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng hàng năm của huyện đến năm 2025; giải pháp cải tiến công thức trồng trọt; giải pháp mở rộng hệ thống cây trồng mới, góp phần tăng tổng giá trị ngành trồng trọt năm 2025 huyện Yên Mô lên 27.010,7 triệu đồng so với hệ thống cây trồng cũ.</p>
11	<p>NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG PHÂN HỮU CƠ THAY THẾ CHO PHÂN VÔ CƠ TRONG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẠI XÃ VĂN ĐỨC, GIA LÂM, HÀ NỘI</p>	Nguyễn Thị Hằng	PGS. TS. Trần Thị Minh Hằng	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá được liều lượng bón phân hữu cơ thích hợp thay thế cho phân vô cơ đảm bảo năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất rau an toàn trong điều kiện canh tác tại Gia Lâm- Hà Nội.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Bón phân hữu cơ vi sinh giúp cho cây cà chua sinh trưởng phát triển tốt nhất. Chiều cao cây đạt 115,80cm, số lá đạt 25,80 lá, diện tích lá lớn đạt 64,6 dm², tỷ lệ hàm lượng chất khô lớn đạt 14,1%, tỉ lệ đậu quả cao đạt 70,2 %, số chum quả /cây nhiều đạt 3,7 (chùm quả/cây), năng suất đạt cao nhất (2,5kg/cây, 43,2 tấn thực thu/ha), chất lượng quả tốt nhất (quả to, cân đối, độ Brix cao...), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (thu nhập đạt 27,66 triệu đồng/sào). Khi bón phân hữu cơ vi sinh thay thế từ 25% đến 75% lượng bón NPK theo qui trình của dân cho cây rau muống không làm tăng năng suất và chất lượng so với đối chứng bón 100% NPK, cây bị nhiễm phấn trắng nhiều nên ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng rau muống Bón phân hữu cơ vi sinh giúp cho cây cải bắp sinh trưởng phát triển tốt nhất. Chiều cao cây đạt 14,34 cm, diện tích lá lớn đạt 20,34 dm², tỷ lệ hàm lượng chất khô lớn đạt 24,09%, đường kính bắp lớn, độ chặt bắp cao, năng suất đạt cao nhất (73,85 tấn thực thu/ha), hiệu quả kinh tế đạt cao nhất (thu nhập đạt triệu 619,9 triệu đồng/ha).</p>
12	<p>NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG KẾT HỢP VÀ TUYỂN CHỌN CÁC TỔ HỢP LAI CÀ CHUA CHỊU NÓNG VỤ XUÂN HÈ MUỘN VÀ THU ĐÔNG NĂM 2018</p>	Nguyễn Tiến Long	PGS. TS. Nguyễn Hồng Minh	<p>Mục đích nghiên cứu và yêu cầu nghiên cứu: Mục đích: Chọn ra được một số tổ hợp lai cà chua ưu tú, thích hợp trồng trong vụ Xuân Hè và vụ Thu Đông, khả năng chịu nóng và năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Yêu cầu: Đánh giá khả năng sinh trưởng và các đặc điểm hình thái cấu trúc cây, các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất, số đặc điểm hình thái quả, một số chỉ tiêu về chất lượng quả, tình hình nhiễm virus trên đồng ruộng của các THL cà chua ở vụ Xuân Hè muộn và vụ Thu Đông 2018. Đánh giá khả năng kết hợp của các dòng bố mẹ cà chua ở vụ Xuân Hè muộn và vụ Thu Đông năm 2018 theo một số tính trạng chọn giống. Đánh giá khả năng chịu nóng của các THL cà chua</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính. Các tổ hợp lai cà chua nghiên cứu thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung bình, ngắn ngày, đa số thuộc loại hình sinh trưởng bán hữu hạn (7 THL sinh trưởng vô hạn) Ở vụ Xuân Hè muộn</p>

				<p>thu được 22 THL có tỷ lệ đậu quả cao hơn 50% (đôi chứng 63,4%). Ở vụ Thu Đông (thuận lợi) các THL cà chua nghiên cứu có tỷ lệ đậu quả cao (70,5-87,1%), có 26 THL có tỉ lệ đậu quả lớn hơn 75%. Các THL cà chua thí nghiệm không quan sát thấy triệu chứng bệnh Virus trên đồng ruộng ở vụ Thu Đông, một số THL biểu hiện mức nhiễm Virus nhẹ ở vụ Xuân Hè muộn như E11, F6, N6, O4, E4,... Hầu hết các THL cà chua thí nghiệm có dạng quả tròn. Đa số chúng có màu sắc quả chín và chất lượng thịt quả đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Nhiệt độ cao vụ Xuân Hè có ảnh hưởng tới độ chín đỏ của quả, một số THL có màu chín đỏ kém đều (loang vàng).</p> <p>Ở vụ khô khản nóng Xuân Hè muộn năng suất của các THL thí nghiệm không cao (253,5-1453,0g/cây), 10 tổ hợp lai có năng suất cả thể đạt mức cao hơn 1000,0g/cây, chịu nóng tốt là K35, H35, E35, S35, K19, O19, F19, H19, F12, S12. Ở vụ thuận lợi Thu Đông các tổ hợp lai cà chua nghiên cứu có năng suất cả thể cao (2372,4 – 5082,8g/cây), 27 tổ hợp lai có năng suất cả thể lớn hơn 3000g/cây (đôi chứng HT160 2483,0g/cây), nổi bật có: F4, H4, S4, K4, H19, H11, H35.</p> <p>Kết quả đánh giá khả năng kết hợp theo tình trạng năng suất ở vụ Xuân Hè muộn đã thu được các cặp bố mẹ có KNKHR cao là F4, H35, K6, H4, F19, O19, E6. Một số dòng nghiên cứu có KNKHC tốt về năng suất như E, K, H, S, trong 6 dòng thử dòng số 35, 19,12 có KNKHC lớn hơn.</p> <p>Kết quả đánh giá khả năng kết hợp theo tình trạng năng suất ở vụ Thu Đông đã thu được các cặp bố mẹ có KNKHR cao là F4, E19, N11, O12, O35, S35. Một số dòng nghiên cứu có KNKHC tốt về năng suất như K, H, O, F, trong 6 dòng thử dòng số 4, 11,19 có KNKHC lớn hơn.</p> <p>Qua đánh giá chỉ số chịu nóng HTI và chỉ số chênh lệch giá trị qua 2 mùa vụ Thu Đông và hè muộn chúng tôi nhận thấy. Tổ hợp lai có khả năng chịu nóng cao là các tổ hợp lai H35, K35, K19, H19, O19, F4.</p> <p>Kết quả chọn lọc theo SELINDEX, đánh giá tổng hợp các chỉ tiêu, ở vụ Xuân Hè muộn 2018 chúng tôi chọn được 10 tổ hợp lai triển vọng có khả năng chịu nóng cao: K35, H35, F19, K19, S12, S35, O19, E35, H19, F12. Ở vụ Thu Đông 2018 chúng tôi chọn được 10 tổ hợp lai triển vọng: F4, H4, S4, K4, H19, O4, H11, E19, N11, F11.</p>
13	<p>LAI TẠO VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA CÁC TỔ HỢP LAN HUỆ LAI NĂM 2018 - 2019 TẠI GIA LÂM - HÀ NỘI</p>	Vũ Thị Kim Ngân	PGS.TS. Phạm Thị Minh Phương	<p>Mục đích nghiên cứu: Dựa trên các kết quả nghiên cứu lựa chọn được những dòng Lan huệ lai có các tính trạng nổi trội về đặc điểm, hình dạng, màu sắc hoa, chiều cao ngồng sử dụng làm hoa chậu hoặc hoa cắt cành phục vụ sản xuất hoa và tạo nguồn vật liệu khởi đầu cho công tác chọn tạo giống Lan huệ tại Việt Nam năm 2018-2019.</p> <p>Kết quả chính và kết luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các tổ hợp Lan huệ lai năm 2015 sinh trưởng, phát triển tốt trong thời gian nghiên cứu từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2018. Chiều cao cây dao động từ 15,6 - 86,2 cm, số lá/cây từ 1,6 - 6,4 cm lá, chu vi củ từ 14,8 - 27,6 cm, khả năng sinh củ con 0,6- 6,2 củ con/củ mẹ. Chiều cao ngồng hoa biến động trong khoảng 20,0 - 63,7 cm, đường kính hoa từ 8,5- 19,7 cm. 76/155 cây lai (49%) tỷ lệ cây cánh đơn chiếm đa số (6THL), còn lại một số ít tổ hợp có cây lai dạng hoa cánh kép và bán kép (3THL). Lựa chọn được 22 cây Lan huệ lai có triển vọng để phục vụ cho sản xuất thương mại, trong trang trí cảnh quan và là vật liệu mới cho công tác đánh giá, chọn tạo giống. - Các tổ hợp Lan huệ lai năm 2016 sinh trưởng, phát triển tốt trong thời gian nghiên cứu từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2018. Chiều cao cây dao động từ 23,7 - 86,5cm, số lá/cây từ 1,4 - 7,5 cm lá, chu vi củ từ 10,9 - 20,2 cm, khả năng sinh củ con 0,6- 5,6 củ con/củ mẹ. Tỷ lệ cây cánh đơn chiếm đa số (6THL), còn lại một số ít tổ hợp có cây lai dạng hoa cánh kép và bán kép (3THL). Lựa chọn được 15 cây lai Lan huệ có triển vọng để phục vụ cho sản xuất thương mại, trong trang trí cảnh quan và là vật liệu mới cho công tác đánh giá, chọn tạo giống. - Lai tạo thành công 64 THL, với 178 quả và đậu quả đạt 117 quả, tỷ lệ đậu quả đạt 65,7% có cao hơn so với năm 2017 (52%). Thời gian từ khi lai đến khi quả chín từ 19-44 ngày. Chỉ tiêu hạt chắc cao nhất đạt 123 hạt/quả ở phép lai THP20 và thấp nhất là 3 hạt/quả ở THP37. Trong

				53 THL, THL THP42 có tỉ lệ nảy mầm đạt 100% và đặc biệt tỉ lệ cây đạt tiêu chuẩn ra ngòai đạt đến 100% với chiều cao cây trung bình là 25,2 cm, số lá trung bình là 3,2 lá, chiều dài lá trung bình là 24,6 cm, chiều rộng lá trung bình là 0,9 cm và đường kính củ đạt 1 cm.
14	NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT NHÂN GIỐNG, THÂM CANH CHO GIỐNG BƠ B3 TẠI PHÚ THỌ	Đỗ Hải Long	TS. Vũ Thanh Hải	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá tác động của thời vụ đến khả năng ghép nhân giống và ghép cải tạo cho giống bơ B3 tại Phú Thọ.</p> <p>Đánh giá ảnh hưởng của công thức phân bón và cắt tia đến sinh trưởng phát triển, năng suất và chất lượng của giống bơ B3 tại Phú Thọ.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thời điểm ghép thích hợp cho bơ B3 trên gốc ghép bơ Nước gieo từ hạt tại Phú Thọ là vào 15/3, 15/4, 15/7 và 15/8 với tỷ lệ xuất vườn đạt trên 70%.</p> <p>Thời vụ ghép cải tạo bơ B3 trên gốc bơ Nước 3 năm tuổi không ảnh hưởng nhiều đến sự sinh trưởng cũng như tỷ lệ sống của cành ghép. Với tỷ lệ sống đạt trên 90% khi ghép vào các thời điểm 10/4, 10/7.</p> <p>Công thức bón phân: 105kg N + 30kg P₂O₅ + 120kg K₂O/ha đạt năng suất 35,3kg/cây, tăng năng suất 23,9%.</p> <p>Cắt tia định kỳ 3 lần/năm hạn chế sâu bệnh hại và tăng năng suất lên 20,9% so với không cắt tia.</p>
15	NGHIÊN CỨU BỆNH ĐẠO ÔN (<i>PYRICULARIA ORYZAE</i>) TẠI HUYỆN THẠCH THẮT – HÀ NỘI	Đỗ Hữu Hương	TS. Nguyễn Đức Huy	<p>Mục đích nghiên cứu Điều tra tình hình bệnh đạo ôn trên một số giống lúa BC15, TBR225, lúa nếp và một số giống khác. Xác định các nòi nấm <i>Prycularia oryzae</i> tại Thạch Thất – Hà Nội. Thử nghiệm phòng trừ bệnh đạo ôn bằng chất kích kháng, giống kháng và một số thuốc hoá học.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Tình hình phát sinh, gây hại của bệnh đạo ôn trên lúa vụ xuân 2018 trên địa bàn huyện Thạch Thất, TP Hà Nội.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong 5 giống mà chúng tôi điều tra ở vụ xuân 2018 trên địa bàn huyện Thạch Thất đều bị nhiễm bệnh đạo ôn. Trong đó giống lúa BC15 bị nhiễm nặng nhất (TLB từ 7,6 - 30,1%); tiếp theo là mức độ nhiễm bệnh của giống TBR225 (TLB từ 2,2 – 11,8%), Giống lúa Bắc thơm 7 có mức độ nhiễm bệnh thấp nhất (TLB từ 0,8-2,5%). - Trên giống BC 15 các mức bón đạm khác nhau thì mức độ nhiễm bệnh đạo ôn là khác nhau. Mức bón đạm càng cao thì mức độ nhiễm bệnh đạo ôn càng lớn. Liều lượng phân bón thích hợp nhất cho sự phát triển của giống BC15 mà vẫn hạn chế tốt nhất bệnh đạo ôn là mức bón 111,2 kg đạm/ha. - Trên giống BC15 các mật độ cây, số đánh cây khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh. Cây mật độ 25 khóm/m², cây 1 đánh/khóm có tác dụng hạn chế bệnh phát sinh gây hại. - Trên giống BC15, các trà lúa cấy khác nhau cũng ảnh hưởng khác nhau đến tỷ lệ bệnh và diễn biến bệnh. Cây trà xuân muộn sau 20/2 ít nhiễm bệnh hơn so với cây trà sớm trước 5/2. <p>2. Chúng tôi đã phân lập được 5 mẫu nấm điển hình gây bệnh đạo ôn ký hiệu: H1, H2, H3, H4, H5 và xác định được sự có mặt của 4 chủng sinh lý nấm <i>P. oryzae</i> tại Thạch Thất – Hà Nội là nòi 040.4 trên giống lúa BC15, nòi 300.2 trên giống lúa Bắc thơm 7, nòi 400.4 trên giống lúa Khang dân 18, nòi 100.2 trên giống lúa nếp 44, nếp 97.</p> <p>3. Kết quả đánh giá mức độ kháng bệnh một số giống nhập nội trung quốc: kết quả cho thấy các giống khác nhau khi lây nhiễm bởi các chủng sinh lý nấm <i>P. oryzae</i> khác nhau thì mức độ biểu hiện bệnh cũng khác nhau trên các giống lúa. Nòi 400.4 gây nhiễm bệnh cấp 4 cho 2/10 dòng giống lúa Trung Quốc tham gia thí nghiệm. Trong tất cả các giống lúa Trung Quốc nhập nội tiến hành thí nghiệm không có giống nào kháng được với cả 5 chủng sinh lý nấm <i>P. oryzae</i>, các giống lúa khác nhau có mức độ kháng bệnh với các chủng sinh lý nấm <i>P. oryzae</i> khác nhau</p>

				<p>4. Một số đặc tính của các chủng nấm <i>P. oryzae</i> gây bệnh đạo ôn ở Thạch Thất –Hà Nội: Môi trường nuôi cấy khác nhau thì khả năng phát triển của tán nấm cũng khác nhau. Tùy thuộc vào các chủng nấm mà đường kính tán nấm của có sự khác nhau.</p> <p>5. Đối với các loại thuốc phòng trừ bệnh đạo ôn: Thuốc Bankan 600WP liều lượng 1 kg/ha cho hiệu lực 71,8% và thuốc Fireman 800WP cho hiệu lực 70%, có hiệu lực trừ nấm đạo ôn cao hơn so với thuốc King-cide Japan 460SC liều lượng 0,8 l/ha (hiệu lực 66,2%) và Fuji-one 40WP liều lượng 1,2 kg/ha (Hiệu lực 63,5%) .</p> <p>6. Đối với xử lý hạt giống</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khi xử lý hạt giống lúa BC15 bằng thuốc Routine 200SC ở các nồng độ khác nhau cho thấy bệnh xuất hiện muộn hơn và tỷ lệ bệnh thấp hơn so với đối chứng không xử lý thuốc. Trong các nồng độ xử lý, ở nồng độ 7,5ml/kg hạt giống và 10ml/kg hạt giống có tỷ lệ bệnh thấp nhất 0.25%, sau đó là ở nồng độ 5ml/kg hạt giống. - Trong các phương pháp xử lý hạt giống đều xuất hiện bệnh muộn hơn và tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh thấp hơn so với đối chứng không xử lý. Trong các phương pháp xử lý có phương pháp xử lý dung giống BC15-2 và xử lý bằng thuốc Routine 200SC có tỷ lệ bệnh thấp nhất (TLB 0.24% và 0.5%), sau đó là xử lý nước ấm 54°C (TLB: 1.72%), ở công thức đối chứng 7.35% ở kỳ điều tra cuối.
16	<p>ẢNH HƯỞNG MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG BƯỞI DIỄN TẠI HUYỆN CHƯƠNG MỸ - HÀ NỘI</p>	Vũ Công Trung	<p>PGS.TS. Nguyễn Ích Tân TS. Chu Anh Tiệp</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Đề xuất được một số biện pháp kỹ thuật canh tác thích hợp nhằm nâng cao năng suất và phẩm chất bưởi của Diễn trồng tại huyện Chương Mỹ, Hà Nội.</p> <p>Kết quả chính và kết luận.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng các nguồn phân bổ sung khác nhau để thụ phân trên cây bưởi Diễn mang lại tỉ lệ đậu quả cao hơn so với bưởi Diễn tự thụ. Công thức hạt phân bưởi Chua thụ phân cho bưởi Diễn cho tỉ lệ đậu quả cao nhất đạt (24,69%), tiếp đến hạt phân bưởi Pomelo (20%), bưởi Thò (18,75%). Các nguồn phân bổ sung khác nhau dẫn đến sự sai khác có ý nghĩa về chiều cao quả, đường kính của quả và khối lượng quả bưởi Diễn. -Sử dụng phân bón lá HB-101 số quả trung bình/cây và khối lượng trung bình quả có chiều hướng tăng khi nồng độ phân bón tăng, khối lượng và sự tăng trưởng quả lớn hơn so với đối chứng, song sự khác nhau là không có ý nghĩa. -Số quả/chùm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng quả bưởi Diễn. Các công thức số quả/chùm khác nhau cho sự khác nhau có ý nghĩa về khối lượng quả và tỉ lệ phần ăn được của quả. Khi số quả/chùm nhiều làm quả không đồng đều, hình dạng méo mó, màu sắc vỏ quả xấu, màu sắc tôm vàng xanh ảnh hưởng đến phẩm chất của quả. Từ 3 quả/chùm trở lên làm quả chậm phát triển và không thể đạt được kích thước mong muốn. Số quả/chùm thích hợp là từ 1 đến 2 quả/chùm.
17	<p>SO SÁNH MỘT SỐ MẪU GIỐNG VÀ ẢNH HƯỞNG CÁC LOẠI ĐẠM BÓN ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT CỦA MỘT SỐ MẪU GIỐNG GIÁO CỔ LAM 5 LÁ (<i>Gynostemma pentaphyllum</i>) TẠI HÒA BÌNH</p>	Bùi Bích Lương	TS. Nguyễn Mai Thom	<p>Mục đích nghiên cứu Xây dựng được bộ cơ sở dữ liệu về đặc điểm hình thái, khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng của 5 mẫu giống Giáo cổ lam 5 lá được thu thập và trồng tại Hòa Bình. Xác định được mẫu giống cho năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với điều kiện sinh thái tỉnh Hòa Bình.</p> <p>Đề xuất được loại phân đạm bón có ảnh hưởng tốt nhất đến sinh trưởng, năng suất, chất lượng ba mẫu giống Giáo cổ lam 5 lá nghiên cứu tại Hòa Bình.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Cả 5 mẫu giống Giáo cổ lam nghiên cứu có rễ trụ khi cây mọc từ hạt, rễ chùm trên thân khi cây tiếp xúc mặt đất, thân thảo, có rãnh 5 cạnh, có tua cuốn, thân có màu xanh khi non và xanh đậm khi trưởng thành, lá kép chân chim 5 lá chét, 4 lá chét mọc đối hai bên, lá chét giữa mọc giữa cuống chính. Rễ của các mẫu giống Đà Bắc, Mai Châu, Sa Pa có màu vàng nâu, rễ hai mẫu giống còn lại là Mộc Châu và Nghệ An có màu nâu nhạt. Mẫu giống Đà Bắc và Sa Pa mật độ lông trên thân dày hơn, nhìn rõ bằng mắt thường. Lá mẫu giống Mai Châu có màu sẫm hơn các giống còn lại; lông trên lá mọc dày ở các mẫu giống Mai Châu, Nghệ An, mọc thưa ở các mẫu giống còn lại; răng cưa mẫu giống Đà Bắc, Mai Châu ít và nông, các mẫu giống còn lại dày và sâu.</p>

				<p>Mẫu giống Đà Bắc có kết quả về các chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển và năng suất, chất lượng cao hơn các giống còn lại. Cụ thể: Chiều dài thân chính: 279,56 cm cao hơn các mẫu giống còn lại từ 13,78 – 23,78 cm; Số lá giai đoạn thu hoạch: 275,56 lá/cây cao hơn các mẫu giống còn lại từ 3,74 – 7,30 lá/cây; Số nhánh cấp 1: 4,86 nhánh/cây; LAI: 3,84 m² lá/m² đất ; Năng suất thực thu 6,27 tấn tươi/ha/lúa cao hơn từ 5 – 15 % so với các mẫu giống còn lại; Saponin toàn phần: 4,68 %, đạt tiêu chuẩn dược liệu. Trong điều kiện sinh thái tỉnh Hòa Bình, bước đầu xác định đây là mẫu giống có tiềm năng năng suất, chất lượng. Ngoài ra mẫu giống Mai Châu- Hòa Bình cũng rất có tiềm năng khi cho năng suất, chất lượng khá tốt so với mẫu giống Đà Bắc.</p> <p>Các loại đạm bón có ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của các mẫu giống Giáo cổ lam. Trong đó, đạm Plus cho hiệu quả hơn hẳn công thức đối chứng ở cả 3 mẫu giống nghiên cứu. Công thức bón đạm Plus cho mẫu giống Đà Bắc cho các chỉ số cao nhất ở giai đoạn thu hoạch là: chiều cao thân chính 295,82 cm, số lá: 295,09 lá/cây, số nhánh cấp 1: 5,92 nhánh; LAI 3,98 m² lá/m² đất.</p> <p>các loại đạm bón có ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng của các mẫu giống giáo cổ lam. trong cả 3 mẫu giống, phân đạm plus cho năng suất hơn các loại phân đạm còn lại và đặc biệt cao hơn hẳn công thức đối chứng bón phân urê. năng suất thực thu cao nhất là bón đạm plus cho mẫu giống đà bắc đạt 6,55 tấn tươi/ha; hàm lượng saponin toàn phần 4,66 % đạt tiêu chuẩn dược liệu, tăng hiệu quả kinh tế cao nhất với mức lãi là 37.561.000 đồng/ha/lúa đầu cao hơn các công thức khác từ 2.040.000 – 14.646.000 đồng/ha/lúa.</p>
18	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG LƯỢNG PHÂN CHUỖNG VÀ THAN SINH HỌC ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT GIỐNG LÚA NA2 TẠI THẠCH HÀ, HÀ TĨNH	Nguyễn Đức Trung	TS. Trần Thị Thiêm	<p>Mục đích nghiên cứu: Nghiên cứu đề tài nhằm xác định lượng phân chuồng và than sinh học bón thích hợp cho giống lúa NA2 tại Thạch Hà, Hà Tĩnh.</p> <p>Kết quả chính và kết luận: Bón phân chuồng ủ hoai kết hợp với than sinh học cho giống lúa NA2 đã ảnh hưởng đến sinh trưởng, phát triển của lúa NA2 và làm tăng khả năng chống chịu, tăng các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất lúa. Các công thức bón phân chuồng và than sinh học có khả năng đẻ nhánh cao hơn so với những công thức không bón phân chuồng hoặc không bón than sinh học. Bón phân chuồng kết hợp với than sinh học làm tăng số nhánh hữu hiệu cho giống lúa NA2. Số nhánh hữu hiệu của giống lúa NA2 cao nhất đạt được ở công thức bón 5 tấn phân chuồng và 0,5 tấn than sinh học (9,3 nhánh hữu hiệu).</p> <p>Bón phân chuồng kết hợp với than sinh học làm tăng khối lượng tích lũy chất khô. Khối lượng tích lũy chất khô cao nhất ở mức bón TSH 0,5 tấn/ha và với lượng phân chuồng 5 – 10 tấn/ha (571,80 g/m² đất và 565,90 g/m² đất).</p> <p>Hiệu suất sử dụng phân chuồng trên nền phân hóa học 90kg N + 100kg P₂O₅ + 90kg K₂O/ha của giống lúa NA2 đạt từ 48,5 – 119,4 kg thóc/tấn PC, hiệu suất sử dụng phân chuồng đạt giá trị cao nhất ở lượng bón 5 tấn/ha đạt 119,4 kg thóc/tấn PC.</p>
19	NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA LƯỢNG ĐẠM BÓN KẾT HỢP VỚI DUNG DỊCH D409, CHẾ PHẨM LALITHA ĐẾN SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG ỚT CHỈ THIÊN TẠI HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH	Nguyễn Thị Huệ	PGS.TS. Nguyễn Tất Cảnh	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá được ảnh hưởng của hai loại chế phẩm nghiên cứu là dung dịch hữu cơ D409 và chế phẩm sinh học Lalitha khi kết hợp với lượng đạm bón khác nhau đến sinh trưởng, năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế của giống ớt F1 VA.242.</p> <p>Kết quả chính và kết luận. - Thí nghiệm 1: Ảnh hưởng của thời gian và nồng độ tưới dung dịch hữu cơ D409 đến sinh trưởng, phát triển và năng suất ớt chỉ thiên F1 VA.242 tại huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Sử dụng dung dịch hữu cơ D409 với nồng độ và thời gian tưới khác nhau: tiến hành trên vụ Hè thu với giống ớt chỉ thiên F1 VA.242 và dung dịch hữu cơ D409 với 2 nồng độ khác nhau 5%, 7% và 3 mốc thời gian tưới khác nhau 5 ngày, 7 ngày, 9 ngày. Kết quả cho thấy công thức có nồng độ tưới 7% và thời gian tưới là 5 ngày có ảnh hưởng tốt nhất đến cây ớt: + Về sinh trưởng và phát triển của cây ớt: thể hiện ở chiều cao cây sau 63 ngày trồng, đạt 66,7 cm; số lá trên thân chính 20,2 lá/cây; số nhánh cấp 1 đạt 12,5 nhánh/cây; đường kính tán đạt</p>

				<p>60,5 cm.</p> <p>+ Về năng suất: khối lượng quả lớn nhất là 3g, tổng số lượng quả lớn nhất 148g. Năng suất thực thu cao nhất 11 tấn/ha.</p> <p>+ Về tình hình chịu sâu bệnh hại: trong quá trình sinh trưởng và phát triển xuất hiện sâu bệnh hại nhẹ trên các công thức thí nghiệm.</p> <p>- Thí nghiệm 2: Nghiên cứu ảnh hưởng của lượng đạm bón kết hợp với dung dịch hữu cơ D409, chế phẩm sinh học Lalitha đến sinh trưởng, năng suất và chất lượng ớt chỉ thiên F1 VA.242 tại huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.</p> <p>Sử dụng 2 loại phân bón là dung dịch hữu cơ D409 có nguồn gốc từ chất thải chăn nuôi lợn, gà và chế phẩm sinh học Lalitha có nguồn gốc từ vi sinh vật. Kết quả cho thấy công thức có chế độ bón phân 100% lượng đạm theo quy trình kết hợp với dung dịch hữu cơ D409 và chế độ 80% lượng đạm theo quy trình kết hợp với chế phẩm Lalitha có ảnh hưởng tốt nhất đến cây ớt:</p> <p>+ Về đặc điểm sinh trưởng, phát triển: thể hiện ở chiều cao 69,6 cm và 70,8 cm; số lá trên thân chính 19,4 lá và 21,0 lá; số nhánh cấp 1 là 12,1 nhánh và 12,5 nhánh; đường kính tán 58,2 cm và 58,4 cm.</p> <p>+ Về năng suất: khối lượng quả lớn nhất là 3 g và tổng số quả trên cây lớn nhất lần lượt là 150,7 quả/cây và 150,9 quả/cây. Năng suất thực thu cao nhất khi bón D409 và Lalitha lần lượt là 12,0 và 12,3 tấn/ha.</p> <p>+ Về tình hình chịu sâu bệnh hại: trong quá trình sinh trưởng và phát triển xuất hiện các loài sâu bệnh hại nhẹ trên các công thức thí nghiệm.</p> <p>+ Về chất lượng: thể hiện độ cay nồng và mùi thơm mạnh hơn các công thức khác.</p> <p>+ Về hiệu quả kinh tế: bón 80% lượng đạm theo quy trình với chế phẩm Lalitha cho hiệu quả kinh tế cao nhất, với mức lãi thuần là 137,946 triệu đồng, tiếp đến bón phân 100% lượng đạm theo quy trình kết hợp với dung dịch hữu cơ D409 tương ứng là 135,480 triệu đồng.</p>
20	ĐÁNH GIÁ NGUỒN VẬT LIỆU PHỤC VỤ CHỌN TẠO GIỐNG LÚA CHẤT LƯỢNG CÓ MÙI THƠM	Nguyễn Thị Đông	GS.TS Vũ Văn Liệt TS. Đoàn Thu Thủy	<p>Mục đích nghiên cứu Đề tài giúp đánh giá sàng lọc nguồn vật liệu nhằm chọn được vật liệu ưu tú phục vụ cho mở rộng nền di truyền và chọn tạo giống lúa chất lượng có mùi thơm phục vụ sản xuất ở nước ta.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đề tài đã chọn được dòng D1 là dòng ưu tú nhất, có thời gian sinh trưởng 136 ngày trong điều kiện vụ Xuân và 109 ngày trong điều kiện vụ Mùa, nhiễm nhẹ sâu bệnh, năng suất thực thu đạt 65 tạ/ha trong vụ Xuân và 53,7 tạ/ha trong vụ Mùa. Chiều dài hạt gạo 6,9mm, thuộc nhóm thon dài, có tỷ lệ gạo nguyên cao 92,9% trong vụ Mùa; đặc biệt có mùi thơm nội nhũ ở mức thơm (điểm 3), cơm được đánh giá mềm, ngon, xếp loại khá. Kết quả kiểm tra bằng chỉ thị phân tử khẳng định dòng D1 có mang gen thơm <i>fgf</i> ở trạng thái đồng hợp tử lặn.</p>
21	ĐÁNH GIÁ SINH TRƯỞNG VÀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP CỦA MỘT SỐ DÒNG BỐ MẸ PHỤC VỤ CHO CHỌN TẠO GIỐNG LÚA LAI HAI DÒNG CÓ NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CAO	Nguyễn Thị Kim Dung	TS Tạ Hồng Lĩnh PGS.TS Trần Văn Quang	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá khả năng kết hợp của một số dòng mẹ TGMS với dòng phục hồi. Tuyển chọn được một số tổ hợp lúa lai hai dòng có thời gian sinh trưởng ngắn, năng suất cao, chất lượng khá và nhiễm nhẹ sâu bệnh.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dòng TGMS có thời gian sinh trưởng biến động từ 118- 158 ngày, nhiễm nhẹ sâu bệnh; tỷ lệ vượt vôi nhụy từ 73,3-87,8%. Hầu hết các dòng có thời gian mầm cảm từ ngày 29/3 - 14/04, ngưỡng chuyển đổi tính dục từ 23,5-24,0°C. - Thời gian sinh trưởng của các dòng lúa bố thuộc nhóm trung ngày, biến động từ 121 - 135 ngày, sức sinh trưởng, khả năng chịu rét tốt, tỷ lệ hạt phần hữu dục cao, phù hợp làm dòng bố lúa lai hai dòng. - Tuyển chọn được 5 tổ hợp có triển vọng thông qua các đánh giá về các chỉ tiêu nông sinh học cơ bản là: E15S/R23, E26S/R23, E15S/13X7-1, E26S/G15-1 E30S/D16. - Chọn lọc được 4 cặp mẹ/bố có giá trị khả năng kết hợp riêng cao ở tính trạng năng suất thực thu là: E30S/D16, E15S/R23, E16S/BT14, E30S/DG18, E26S/R23

22	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TRỒNG CÂY TỤC ĐOẠN (<i>Dipsacus asper</i> Wall.) TẠI HUYỆN QUẢN BẠ, TỈNH HÀ GIANG</p>	Trần Thị Kim Dung	PGS.TS. NGUYỄN VIỆT LONG	<p>Mục đích nghiên cứu Xác định một số biện pháp kỹ thuật trồng tọt chính (thời vụ, mật độ khoảng cách, thời điểm thu hoạch) để góp phần xây dựng quy trình kỹ thuật trồng, sản xuất dược liệu tọc đoạn có năng suất và chất lượng cao tại vùng Quản Bạ - Hà Giang.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thời vụ trồng của cây tọc đoạn thích hợp nhất vào 15/3 cho thời gian sinh trưởng ngắn nhất (272 ngày), giúp cây sinh trưởng phát triển tốt nhất và cho năng suất và hàm lượng dược liệu cao nhất với năng suất đạt 3,2 tấn khô/ha và hàm lượng hoạt chất asperosaponin VI đạt 2,11%. Mật độ trồng tốt nhất cho cây tọc đoạn là 11 vạn cây/ha cho hàm lượng hoạt chất asperosaponin VI cao nhất (2,4%) so với các mật độ khác và năng suất cao (2,7 tấn khô/ha). Thời điểm thích hợp để thu hoạch củ tọc đoạn khi cây kết thúc ra hoa sẽ cho năng suất đạt 2,6 tấn khô/ha và hàm lượng hoạt chất asperosaponin VI đạt 2,3%. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trồng cây tọc đoạn như sau: Thời vụ trồng cây tọc đoạn thích hợp vào tháng 3 với mật độ 11 vạn cây/ha và thời điểm thu hoạch là sau khi cây kết thúc ra hoa sẽ cho năng suất và hàm lượng hoạt chất cao.</p>
23	<p>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐẾN HOM GIÂM HAI DÒNG CHÈ CNS-7.62, CNS-8.12 TẠI PHÚ THỌ</p>	Nguyễn Thị Kim Anh	TS. Phạm Tuấn Anh	<p>Mục đích nghiên cứu - Đánh giá được đặc điểm hình thái, năng suất, chất lượng của hai dòng chè CNS-7.62, CNS-8.12. - Xác định được thời vụ giâm hom, loại hom giâm tốt nhất cho hai dòng chè CNS-7.62, CNS-8.12.</p> <p>Kết quả chính và kết luận - Dòng chè CNS-7.62 và dòng chè CNS-8.12 sinh trưởng phát triển tốt trong điều kiện tự nhiên ở tỉnh Phú Thọ. Ở thời kỳ tuổi cây năm thứ 3 dòng CNS-7.62 (6,96 tấn/ha) thích hợp cho sản xuất chè xanh, dòng CNS-8.12 (6,67 tấn/ha) thích hợp cho sản xuất chè đen. Các dòng chè nghiên cứu có hàm lượng Teaflavin cao hơn dòng LDP1, tỷ lệ Teaflavin/ Tearubigin thấp hơn so với dòng LDP1. Chất lượng chè đen của 2 dòng chè nghiên cứu đều cao hơn đối chứng. Trong đó chè đen dòng CNS-8.12 có chất lượng tốt hơn dòng CNS-7.62. - Hai dòng chè CNS-7.62 và CNS-8.12 có khả năng nhân giống cao. Dòng CNS-8.12 có khả năng nhân giống cao hơn dòng CNS-7.62. Hom giâm 10 tháng tuổi của 2 dòng chè có chiều cao cây đạt từ 40,2- 40,3cm, đường kính thân cây con từ 0,3- 0,4 cm, có số lá từ 11,1- 16,3 lá /cây con đối với dòng CNS-7.62 và 12,2- 14,2 lá đối với dòng CNS-8.12 đều cao hơn đối chứng ở mức sai khác có ý nghĩa. Loại hom thích hợp nhất của hai dòng chè là hom bánh tẻ với tỷ lệ xuất vườn của 2 dòng chè từ 86,4-88,8%; thời vụ giâm thích hợp nhất của hai dòng chè là tháng 8 cho tỷ lệ xuất vườn cao nhất từ 98,9- 99,6%.</p>
24	<p>ĐÁNH GIÁ SỰ SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN CỦA MỘT SỐ GIỐNG HOA HỒNG NGOẠI VỤ XUÂN HÈ VÀ VỤ THU ĐÔNG 2018 TẠI HOA LƯ, NINH BÌNH</p>	Kiều Như Ngọc	TS. Phùng Thị Thu Hà	<p>Mục đích nghiên cứu Đề tài tiến hành nghiên cứu các đặc điểm thực vật học và quá trình sinh trưởng, phát triển của 9 giống Hoa hồng nhập nội và 1 giống Hoa hồng bản địa nhằm đánh giá sự khác biệt giữa các giống, đồng thời đánh giá mức độ thích nghi của các giống trong điều kiện sinh thái tại Hoa Lư - Ninh Bình.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Kết quả đề tài cho thấy, các đặc điểm nông sinh học của các giống đều có đặc trưng riêng. Các giống Hoa hồng nghiên cứu đều là dạng cây bụi, lá kép lông chim một lần lẻ, mọc cách có lá kèm. Mật độ rãng của trên lá chết, màu sắc lá, mật độ gai trên lá và thân là khác nhau tùy theo các giống. Các giống đều ra hoa sai, từ 5 - 8 hoa/ cụm, số cánh hoa nhiều, đạt từ 23 - 120 cánh/ bông. Màu sắc hoa đa dạng từ thơm đến thơm đậm. Hoa to, đường kính từ 3 - 11 cm, độ bền hoa từ 3 - 8 ngày. 10 giống Hoa hồng nghiên cứu, dựa vào các tiêu chí chiều dài cành mang hoa, mật độ gai và kích thước hoa, phân làm hai nhóm hoa chính nhằm phục vụ cho nhu cầu thương mại và giá trị cảnh quan: Nhóm hoa trồng chậu (Cổ Sapa; Pas de deax; Blue boy; Jubilee Celebration); Nhóm hoa cắt cành (Auslevity; Juliet; Kate; Cherry parfait và William Shakespeare 2000). 9 giống hoa nhập nội đều có nhiều điểm nổi bật hơn so với giống Hoa hồng bản địa Cổ Sapa về</p>

				<p>chiều dài cành mang hoa, đường kính hoa, số cánh hoa và mùi thơm của hoa</p> <p>Mười giống Hoa hồng trồng trong điều kiện sinh thái tại Hoa Lư - Ninh Bình đều có sự sinh trưởng và phát triển tốt, ít sâu bệnh trong cả hai vụ xuân hè và thu đông. Tại vụ xuân, thời gian của một lứa hoa dao động từ 29 - 36 ngày, Tại vụ thu đông, một lứa hoa từ 47 ngày đối với các giống Jubilee Celebration, Pas de deax đến 53 ngày đối với các giống Auslevity, Autumn Roge... So với vụ xuân hè, các giống đã kéo dài thời gian sinh trưởng từ 11 - 23 ngày.</p>
25	<p>NGHIÊN CỨU NẤM <i>SCLEROTIUM ROLFSSII</i> SACC. TRÊN CÂY TRỒNG CẠN TẠI HÀ NỘI VÀ VÙNG PHỤ CẬN</p>	Vũ Hồng Nhật	PGS.TS. Đỗ Tấn Dũng	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <p>Điều tra bệnh héo rũ gốc mốc trắng (HRGMT) do nấm <i>Sclerotium rolfssii</i> Sacc. gây trên cây lạc, đậu tương, đậu cô ve, đậu xanh, cà chua, khoai tây vùng Hà Nội và phụ cận. Nghiên cứu đặc điểm hình thái sinh học, mức độ xâm nhiễm gây bệnh của các isolate nấm <i>S. rolfssii</i> phân lập trên những ký chủ nhiễm bệnh. Khảo sát khả năng phòng trừ bệnh bằng vi sinh vật đối kháng (nấm <i>Trichoderma viride</i> và vi khuẩn <i>Bacillus subtilis</i>) trên môi trường nhân tạo và trong điều kiện chậu vại.</p> <p>Kết quả chính và kết luận:</p> <p>Điều tra tình hình bệnh HRGMT gây hại một số cây trồng cạn vụ xuân, xuân hè và hè thu năm 2018 tại Hà Nội, kết quả cho thấy bệnh xuất hiện và gây hại đối với các cây ký chủ khác nhau với mức độ tỷ lệ bệnh khác nhau. Tỷ lệ bệnh cao nhất trên cây lạc là 6,13% ở Cô Bi; trên cây đậu xanh là 9,60% ở Phú Thị; trên cây đậu cove là 8,53%; trên cây đậu tương là 8,93% ở Cô Loa. Tỷ lệ bệnh trên cây khoai tây là 5,53% ở Phú Thị và tỷ lệ bệnh trên cây cà chua là 4,8% ở xã Phú Thị.</p> <p>Phân li nuôi cấy, nghiên cứu một số đặc điểm hình thái sinh học của nấm <i>S. rolfssii</i> gây hại bệnh HRGMT trên cây trồng cạn tại Gia Lâm, Hà Nội: Từ các isolate nấm Sr-Đx-ĐX, Sr-Đcv-PT, Sr-Kt-PT, Sr-L-KS, Sr-Đt-PT, Sr-Cc-CB phân lập được cho thấy nấm <i>S. rolfssii</i> có đặc điểm Sợi nấm đa bào, không màu, phân nhiều nhánh. Ở phần vách ngăn của sợi nấm có một mấu lồi. Khi sợi nấm còn non thường không có màu nhưng khi già có màu nâu sẫm, nâu đen. Tán nấm có màu trắng xốp đám tia, tán nấm nấm phát triển đều.</p> <p>Tất cả các isolate nấm <i>S. rolfssii</i> đều phát triển thuận lợi trên cả 3 môi trường PGA, PCGA và PCA nhưng phát triển thuận lợi nhất trên môi trường PGA. Nấm <i>S. rolfssii</i> có phạm vi ký chủ rộng, có thể gây hại trên nhiều cây trồng khác nhau. Các isolate nấm <i>S. rolfssii</i> phân lập trên các cây ký chủ cùng họ khi lây nhiễm đều cho tỷ lệ phát bệnh cao hơn các cây khác họ.</p> <p>Khảo sát hiệu lực ức chế của nấm đối kháng TV-G với isolate nấm Sr-L-KS trên môi trường PGA kết quả cho thấy: Hiệu lực ức chế của nấm đối kháng TV- G đạt cao nhất là 74,64% khi có mặt trước nấm Sr-L-KS 24 giờ, tiếp theo là hiệu lực ức chế của nấm đối kháng TV-G có mặt cùng nấm Sr-L-KS (65,36%) và hiệu lực ức chế thấp nhất (48,63%) khi nấm đối kháng TV-G có mặt sau nấm <i>S. rolfssii</i>.</p> <p>Khảo sát hiệu lực ức chế của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> với các nấm <i>S. rolfssii</i> trên môi trường PGA kết quả cho thấy: Hiệu lực ức chế của vi khuẩn đối kháng BS-G với nấm Sr-L-KS đạt cao nhất (70,20%) khi BS-G xuất hiện trước nấm Sr-L-KS, tiếp theo là hiệu lực ức chế của vi khuẩn đối kháng BS-G có mặt cùng lúc với nấm Sr-L-KS là (43,74%) thấp nhất (36,66%) khi vi khuẩn BS-G có mặt sau nấm <i>S. rolfssii</i>.</p> <p>Khảo sát hiệu lực phòng trừ của nấm đối kháng <i>T. viride</i> với bệnh HRGMT hại một số cây trồng trong điều kiện chậu vại, cho thấy: Hiệu lực phòng trừ của nấm <i>T. viride</i> với nấm Sr-Đx-ĐX đạt cao nhất (79,04%) khi hạt giống được xử lý nấm đối kháng TV-G trước. Sau đó đến hiệu lực phòng trừ của nấm <i>T. viride</i> với nấm Sr-Đx-ĐX khi hạt giống được xử lý nấm TV-1 cùng nấm Sr-Đx-ĐX rồi đem gieo. Khi hạt giống được xử lý bằng nấm Sr-Đx-ĐX trước khi đem gieo thì hiệu lực phòng trừ thấp nhất (22,11 %).</p> <p>Các kết quả nghiên cứu trên cho thấy khi xử lý vi sinh vật đối kháng (nấm <i>T. viride</i> và vi khuẩn đối kháng <i>B. subtilis</i>) trước khi xử lý nấm <i>S. rolfssii</i> thì hiệu lực ức chế và hiệu lực phòng trừ bệnh HRGMT đạt hiệu quả cao nhất. Các số liệu nghiên cứu của đề tài góp phần quan trọng</p>

				trong nghiên cứu, ứng dụng các chế phẩm vi sinh vật đối kháng phòng trừ bệnh HRGMT và bệnh hại cây trồng có nguồn gốc trong đất ở Việt Nam.
26	NGHIÊN CỨU NẤM PHOMOPSIS ASPARAGI GÂY BỆNH TÀN LỤI TRÊN CÂY MĂNG TÂY TẠI HÀ NỘI VÀ PHỤ CẬN	Bùi Phương Anh	TS. Nguyễn Đức Huy	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá mức độ và diễn biến bệnh tàn lụi (khô cành) do nấm <i>P. asparagi</i> gây hại cây măng tây tại Hà Nội và một số vùng phụ cận. Nghiên cứu một số đặc điểm hình thái, sinh học và phân tử của nấm <i>P. asparagi</i> và khảo sát một số biện pháp phòng trừ.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Mức độ độ nhiễm bệnh tàn lụi hại cây măng tây ở một số vùng trồng tại Hà Nội và phụ cận tương đối cao. Bệnh gây hại nặng nhất ở Lê Chân - Hải Phòng với tỷ lệ bệnh lên đến 61,50%. Những vùng trồng quy mô lớn nhằm mục đích kinh doanh có mức độ nhiễm bệnh cao hơn những vùng trồng nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình. Bệnh tàn lụi măng tây chủ yếu phát sinh, phát triển trong điều kiện thời tiết nóng ẩm. Bệnh phát triển nhanh nhất trong giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 9, khi điều kiện nhiệt độ 30°C, độ ẩm trên 84% và có mưa. Khi thời tiết lạnh và khô, bệnh gần như không phát triển. Đã thu thập và làm thuần được 11 mẫu nấm <i>P. asparagi</i> gây bệnh tàn lụi hại cây măng tây từ 8 địa điểm điều tra. Các mẫu được phân lập và làm thuần bằng phương pháp cấy đơn bào từ. Đã xác định được nấm gây bệnh tàn lụi hại cây măng tây là <i>P. asparagi</i> dựa vào đặc điểm hình thái và trình tự vùng ITS của 3 mẫu nấm đã thu thập. Đặc điểm hình thái của nấm <i>P. asparagi</i>: quả cành của nấm có dạng hình cầu màu nâu, phía trên có một lỗ nhỏ, lớp vỏ tương đối dày, bên trong chứa các bào tử phân sinh có dạng hình oval, tròn ở hai đầu, ở giữa có vách ngăn ngang, không màu. Nấm <i>P. asparagi</i> phát triển được trên cả 3 môi trường là PGA, PSA và PCA. Trong đó, nấm phát triển tốt nhất trên môi trường PGA, đường kính tán nấm đạt 90 mm ở 7 ngày sau cấy. Tán nấm trên môi trường PGA và PSA có màu trắng, không gợn bông và nấm sát bề mặt môi trường. Trên môi trường PCA, tán nấm có màu trắng, hơi gợn bông lên trên bề mặt môi trường. Nấm <i>P. asparagi</i> phát triển tốt ở nhiệt độ 20 - 30°C, pH 5-6. Trong đó, ở nhiệt độ 25°C, pH 5, nấm phát triển thuận lợi nhất. Thử nghiệm hiệu lực ức chế sự phát triển của nấm <i>P. asparagi</i> và sự nảy mầm bào tử của nấm của một số hoạt chất thuốc trừ nấm trong điều kiện <i>in vitro</i> cho thấy: các hoạt chất <i>Propineb</i>, <i>Chlorothalonil</i>, <i>Kresoxim-methyl</i> và <i>Pyraclostrobin</i> đều cho hiệu lực cao ở cả 3 nồng độ 10, 100 và 1000 ppm. Trong đó, hoạt chất <i>Chlorothalonil</i> cho hiệu lực ức chế cao nhất, đạt 100%. Khảo sát hiệu lực ức chế sự phát triển của nấm <i>P. asparagi</i> của nấm <i>Trichoderma koningii</i> và <i>Trichoderma viride</i> cho thấy: nấm <i>T.viride</i> cho hiệu quả phòng trừ cao hơn so với nấm <i>T. koningii</i>. Xử lý nấm đối kháng khi bệnh chưa xuất hiện cho hiệu quả cao hơn so với xử lý khi bệnh đã xuất hiện. Vi khuẩn <i>Bacillus subtilis</i> cho hiệu lực khá tốt trong ức chế sự phát triển của nấm <i>P. asparagi</i>. Hiệu lực ức chế của vi khuẩn <i>B. subtilis</i> đối với nấm <i>P. asparagi</i> đạt 79,73% ở 2 ngày sau cấy. Xử lý vi khuẩn <i>B. subtilis</i> trước khi nấm <i>P. asparagi</i> cho hiệu quả phòng trừ cao hơn so với xử lý khi nấm bệnh đã xuất hiện.</p>
27	NGHIÊN CỨU BỆNH ĐÓM VÒNG CÀ CHUA DO NẤM ALTERNARIA SOLANI NĂM 2018 TẠI HÀ NỘI	Đinh Hà Ly	PGS.TS. Nguyễn Văn Viên	<p>Mục đích nghiên cứu: Bệnh đốm vòng hại cà chua do nấm <i>A. solani</i> đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất và chất lượng cà chua tại các vùng trồng. Nghiên cứu bệnh đốm vòng hại cà chua nhằm mục đích điều tra tình hình phát sinh, phát triển của bệnh cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến bệnh. Xác định một số đặc điểm hình thái và sinh học của nấm <i>A. solani</i>. Nghiên cứu khả năng gây bệnh của nấm <i>A. solani</i> trên các bộ phận của các giống cà chua khác nhau và đánh giá mức độ phát triển của bệnh khi sát thương và không sát thương.</p> <p>Kết quả chính và kết luận: Điều tra tình hình bệnh đốm vòng hại cà chua năm 2018 tại Hà Nội, kết quả cho thấy: Bệnh đốm</p>

				<p>vòng xuất hiện và gây hại từ giai đoạn phát triển lá và gây hại nặng nhất ở giai đoạn quả chín và thu hoạch. Bệnh gây hại trên tất cả các bộ phận của cây: lá, thân và quả. Bệnh hại nặng hơn ở Vân Trì - Đông Anh với tỷ lệ bệnh và chỉ số bệnh cao nhất lần lượt là 18% và 8,66%.</p> <p>Bệnh đốm vòng phát triển nhanh và mạnh hơn khi cà chua được trồng trên đất cát pha ở địa thế đất vùn thấp, trũng và gây hại mạnh hơn trong vụ Xuân hè. Ở trà gieo sớm và mật độ trồng dày, bệnh đốm vòng có xu hướng phát triển nhanh hơn so với trà gieo muộn. Thực hiện luân canh với các loại cây khác họ và trồng càng ít vụ cà chua trong 1 năm thì mức độ nhiễm bệnh càng thấp. Khi bón phân đạm với lượng nhiều hơn thì mức độ nhiễm bệnh đốm vòng thấp hơn so với bón phân ở liều lượng ít.</p> <p>Giống cà chua Tre Việt bị nhiễm bệnh nặng nhất. Giống MV1 là giống nhiễm bệnh nhẹ nhất, được đánh giá có khả năng kháng bệnh đốm vòng.</p> <p>Bào tử nấm <i>A. solani</i> nảy mầm tốt nhất sau 12 giờ theo dõi. Tỷ lệ nảy mầm của nấm <i>A. solani</i> tốt nhất khi nguồn nấm lấy từ môi trường PGA và kém nhất trên môi trường PCA. Nấm <i>A. solani</i> phát triển mạnh nhất trên môi trường PGA và môi trường bán tự nhiên PSA + lá cà chua ở pH là 7 và nhiệt độ 25°C.</p> <p>Khí gây bệnh trên các bộ phận của cây cà chua (thân, lá, quả), tất cả các giống cà chua đều bị nhiễm bệnh. Tuy nhiên, khi tạo ra vết thương cơ giới trên các bộ phận này, bệnh đốm vòng phát triển mạnh hơn khi gây bệnh trên các bộ phận sát thương.</p>
28	<p>NGHIÊN CỨU NHÂN MỘT SỐ GIỐNG DÂU TÂY (<i>FRAGARIA L.</i>) BẰNG PHƯƠNG PHÁP <i>IN VITRO</i></p>	Phạm Thị Hải Hà	TS. Trần Anh Tuấn	<p>Mục đích nghiên cứu: Bước đầu hoàn thiện được kỹ thuật nhân giống một số giống dâu tây bằng phương pháp <i>in vitro</i> để cung cấp cây giống chất lượng tốt phù hợp cho sản xuất ở khu vực Hà Nội, tiến tới đẩy mạnh phát triển cây dâu tây ở miền Bắc.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Loại hóa chất và thời gian khử trùng khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng tái sinh chồi dâu tây <i>in vitro</i> từ thân bò. Trong đó, biện pháp hiệu quả nhất là khử trùng bằng ethanol 70% trong 5 phút cho giống dâu tây New Zealand (tỷ lệ mẫu nhiễm 33,33%, tỷ lệ mẫu sống đạt 66,67%); khử trùng bằng HgCl₂ 0,1% trong 5 phút cho giống dâu tây Nhật (tỷ lệ mẫu nhiễm 18,24%) và tỷ lệ mẫu sống đạt 78,22%). Nồng độ BA thích hợp nhất cho tái sinh chồi <i>in vitro</i> là 3,0 mg/l (tỷ lệ mẫu tạo chồi 68,3 % đối với giống New Zealand và 69,3 % đối với giống Nhật).</p> <p>2. Loại môi trường dinh dưỡng, hàm lượng sucrose và các chất điều hòa sinh trưởng khác nhau cho hiệu quả khác nhau đến khả năng nhân nhanh chồi dâu tây <i>in vitro</i>. Trong đó, môi trường phù hợp nhất để nhân nhanh chồi giống New Zealand là: MS + 30g/l sucrose + 0,5 mg/l BA + 0,1 mg/l IBA, đạt hệ số nhân chồi 5,78 (chồi/mẫu), 2,5 lá/chồi và 2,5 cm/chồi; Môi trường phù hợp nhất để nhân nhanh chồi giống Nhật là MS + 30g/l sucrose + 0,5 mg/l BA + 0,5 mg/l IBA, đạt hệ số nhân chồi 5,17 (chồi/mẫu), 4,4 lá/chồi và cao 5,63 cm/chồi.</p> <p>3. Hàm lượng than hoạt tính khác nhau cho hiệu quả khác nhau đến khả năng tạo cây hoàn chỉnh, trong đó môi trường MS + 30 g/l sucrose + 0,5 mg/l IBA + 1g/l than hoạt tính cho hiệu quả cao nhất ở giống dâu tây New Zealand, đạt 8,78 cm/cây, 10,5 lá/cây, 5,6 rễ/cây và 2,85 cm/rễ và ở giống dâu tây Nhật đạt 8,75 cm/cây, 10,0 lá/cây, 5,4 rễ/cây và 2,68 cm/rễ.</p> <p>4. Loại giá thể khác nhau có ảnh hưởng khác nhau đến sinh trưởng của cây ở giai đoạn vườn ươm. Trong đó, giá thể đất + trấu hun (tỷ lệ 1:1) cho hiệu quả tốt nhất, với các chỉ tiêu ở giống dâu tây New Zealand và dâu tây Nhật lần lượt là: tỷ lệ cây sống đạt 79,9% và 76,9%; chiều cao cây đạt 8,15 cm/cây và 9,18 cm/cây; số lá đạt 12,4 lá/cây và 14,9 lá/cây.</p>
29	<p>NGHIÊN CỨU BỆNH HÉO VÀNG (<i>FUSARIUM OXYSPORUM</i>) TRÊN CÂY CÀ CHUA VÀ THỬ NGHIỆM HOẠT</p>	Vũ Thị Thu	PGS.TS Nguyễn Văn Viên	<p>Mục đích nghiên cứu Điều tra diễn biến bệnh héo vàng và nghiên cứu nấm <i>Fusarium oxysporum</i> gây hại trên cây cà chua. Xác định đặc điểm sinh học của nấm gây bệnh héo vàng cà chua. Nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến sự sinh trưởng của <i>Bacillus</i>. Thử nghiệm phòng trừ bệnh bằng chế phẩm có nguồn gốc từ <i>Bacillus</i>.</p>

	<p>TINH CHẾ PHẨM SINH HỌC TỪ CHỦNG <i>BACILLUS</i> ĐỐI VỚI NẤM BỆNH</p>			<p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1. Bệnh xuất hiện vào giai đoạn phát triển thân lá, bệnh hại nặng hơn ở giai đoạn ra hoa, quả non. Giống Savior có tỷ lệ bệnh thấp nhất trong các giống trồng trên đồng ruộng, ở ruộng có chân đất cao có tỷ lệ bệnh thấp hơn ở ruộng có chân đất thấp. Khi luân canh cây trồng cạn với cây trồng nước có ý nghĩa lớn trong việc phòng trừ bệnh héo vàng <i>Fusarium oxysporum</i> gây ra.</p> <p>2. Kết quả lây bệnh bằng phương pháp sát thương cho tỷ lệ bệnh cao hơn so với phương pháp không sát thương. Khi lây bệnh bằng phương pháp sát thương và phương pháp không sát thương giống Savior cho tỷ lệ bệnh thấp nhất lần lượt là 20,0% và 10%. Khi đất bị nhiễm nấm thì giống Savior có tỷ lệ mọc mầm cao nhất 83,33%.</p> <p>3. Nấm <i>Fusarium oxysporum</i> phát triển tốt từ 25-30°C. Khi nhiệt độ trên 30°C xuất hiện bào tử hậu. pH từ 6-7 nấm sinh trưởng và phát triển mạnh nhất. Trên môi trường PDA và PSA nấm phát triển nhanh tàn nấm dày. Đường kính tàn nấm là 77,3 mm sau 5 ngày nuôi cấy.</p> <p>4. Căn cứ vào kết quả PCR, giải trình tự và so sánh với các trình tự chuỗi gene sẵn có trên GeneBank. Mẫu vi khuẩn được xác định là <i>Bacillus velezensis</i> với mức đồng nhất là 99,0%.</p> <p>5. <i>B. velezensis</i> có thể sử dụng trực tiếp cơ chất là tinh bột không cần quá trình thủy phân tinh bột thành đường đơn, có khả năng tiêu thụ đường xylose. Khoảng nhiệt độ thích hợp cho sự phát triển của <i>Bacillus</i> là 30-35°C, pH 6-7. Thời gian nuôi cấy nên thực hiện trong 16-24h. Tỷ lệ thích hợp nhất cho quá trình sinh trưởng là 5g bột đậu tương và 5 g nấm men thủy phân/l môi trường nuôi cấy. Sử dụng XAD 16 là phương pháp tối thích hợp để đánh giá lượng hoạt chất thu được sau nuôi cấy, hoạt chất kháng nấm thuộc lớp chất lipopeptid.</p> <p>6. Hiệu lực đối kháng của vi khuẩn <i>Bacillus</i> tới nấm <i>Fusarium oxysporum</i> trên môi trường PDA khá cao. Cụ thể 10 ngày hiệu lực đối kháng đạt 40,41%.</p> <p>7. Hiệu quả phòng trừ bệnh héo vàng cà chua <i>Fusarium oxysporum</i> của chế phẩm VH – Biochem 01 trong điều kiện nhà lưới cho giá trị tương đương với thuốc Tramy 2SL. Có thể ứng dụng chế phẩm sinh học VH – Biochem 01 để sản xuất thành thuốc bảo vệ thực vật phòng trừ bệnh héo vàng cà chua.</p>
<p>30</p>	<p>ĐÁNH GIÁ ĐẶC ĐIỂM NÔNG SINH HỌC VÀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP VỀ NĂNG SUẤT SINH KHỐI CỦA MỘT SỐ ĐỒNG NGŨ THUẦN</p>	<p>Hà Thế Long</p>	<p>PGS.TS. Nguyễn Văn Cương TS. Ngô Thị Minh Tâm</p>	<p>Mục đích nghiên cứu: Đánh giá và xác định được các dòng ngũ thuần có khả năng kết hợp chung cao về năng suất sinh khối, có đặc điểm nông sinh học đáp ứng được yêu cầu trong chọn tạo giống ngũ làm thức ăn xanh và lấy hạt.</p> <p>Kết quả chính và kết luận: Xác định được 4 dòng vừa có khả năng kết hợp chung cao về năng suất chất xanh và vừa có khả năng kết hợp chung cao về năng suất hạt là: SK17-VNX17, CN3/B16-16, CN4/B16-17, CN7/B17-5. Xác định được 4 tổ hợp lai có năng suất chất xanh cao và năng suất hạt cao đưa vào các thí nghiệm tiếp theo là CN7/B17-5 x CT433, CN4/B16-17 x CT433, SK12-VNX17 x CT433 và SK17-VNX17 x CT433. Đã xác định được: 9 tổ hợp lai đỉnh có giá trị H_S về năng suất sinh khối đạt trên 20%, và 6 tổ hợp có H_S về năng suất hạt đạt trên 10%.</p>
<p>31</p>	<p>ĐÁNH GIÁ SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ KHẢ NĂNG CHỊU ỨNG CỦA MỘT SỐ GIỐNG ĐẬU XANH TRONG VỤ XUÂN HÈ NĂM 2018 TẠI GIA LÂM, HÀ NỘI</p>	<p>Nguyễn Thị Dung</p>	<p>TS. Lê Thị Tuyết Châu</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Tuyển chọn một số giống đậu xanh có triển vọng thích hợp với vùng Đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời, nghiên cứu ảnh hưởng của ứng đến sinh trưởng, sinh lý và năng suất của đậu xanh trong điều kiện nhà lưới. Từ đó, làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu tuyển chọn giống đậu xanh có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đã xác định được 3 giống đậu xanh triển vọng sinh trưởng phát triển tốt, chống chịu sâu bệnh khá và năng suất cao là ĐXVN5, ĐXVN7, ĐX11. Ngập úng ở các giai đoạn làm suy giảm chiều cao cây, số lá, diện tích lá, nốt sần, khối lượng tươi và khô của rễ và thân lá, chỉ số SPAD, hiệu suất huỳnh quang diệp lục, năng suất và các</p>

				<p>yếu tố cấu thành năng suất. Gây úng ở giai đoạn cây con làm suy giảm lớn nhất đến các chỉ tiêu sinh trưởng và năng suất của tất cả các giống đậu xanh trong khi đó gây úng ở giai đoạn thu quả lần 1 mức độ ảnh hưởng ít hơn so với các giai đoạn còn lại.</p> <p>Các chỉ tiêu sinh trưởng, sinh lý và năng suất của 4 giống đậu xanh có xu hướng suy giảm khi tăng thời gian gây úng ở giai đoạn cây ra hoa. Thời gian gây úng 5 ngày ảnh hưởng ít nhất đến các chỉ tiêu sinh trưởng, sinh lý và năng suất của các giống. Trong khi đó thời gian gây úng 15 ngày ở cùng giai đoạn ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh trưởng, sinh lý và năng suất của các giống đậu xanh tham gia thí nghiệm.</p> <p>So sánh 4 giống đậu xanh tham gia thí nghiệm, giống ĐXVN7 có biểu hiện tốt hơn về sinh trưởng, sinh lý và năng suất so với các giống khác ở tất cả các giai đoạn gây úng và thời gian gây úng.</p>
32	<p>Đánh giá đặc điểm nông sinh học và khả năng kết hợp của một số dòng thuần ngô đường tại Đan Phượng, Hà Nội</p>	Nguyễn Văn Diện	<p>TS. Đặng Ngọc Hạ TS. Nguyễn Thị Ái Nghĩa</p>	<p>Mục đích nghiên cứu: Đánh giá được những đặc điểm nông sinh học chính, khả năng kết hợp của một số dòng tự phối ngô đường. Xác định được các dòng ngô đường có triển vọng cho công tác tạo giống ngô đường lai.</p> <p>Kết quả chính và kết luận: Kết quả đánh giá đặc điểm nông sinh học chính của 15 dòng ngô đường - Về thời gian sinh trưởng: Thời gian sinh trưởng từ gieo đến chín sinh lý của các dòng là ngắn đến trung bình, dao động từ 82 - 98 ngày trong vụ Thu 2017 và 96 - 110 ngày trong vụ Xuân 2018. - Chiều cao cây và cao đóng bắp: Các dòng có chiều cao cây từ thấp đến trung bình, trung bình chiều cao cây đạt 155 – 157,3 cm, chiều cao đóng bắp là 59,8 – 67,3 cm. - Năng suất hạt khô: Các dòng nghiên cứu có năng suất hạt khô khá thấp, trung bình đạt 11,5 đến 12,2 tạ/ha; một số dòng có năng suất hạt khô khá là HD52 (16,1 – 17,7 tạ/ha), HD07 (15,8 – 16,2 tạ/ha), HD15 (14,3 – 15,7 tạ/ha). - Khả năng chống chịu: Nhìn chung các dòng được nghiên cứu ít bị hại với sâu đục thân, rệp cò; nhiễm nhẹ các bệnh khô vằn, đốm lá lớn và gỉ sắt, ít đổ gãy. Kết quả đánh giá khả năng kết hợp về năng suất bắp tươi của 15 dòng: Các dòng có giá trị khả năng kết hợp chung về tình trạng năng suất bắp tươi cao là HD07, HD10, HD15 và HD19; các dòng có KNKH riêng cao là HD19, HD37, HD46, HD48. Các dòng có phương sai khả năng kết hợp riêng cao là HD48, HD30, HD19 và HD37. Kết quả khảo sát THL đỉnh của 15 dòng với 2 cây thử - Về thời gian sinh trưởng: Các THL có thời gian sinh trưởng là ngắn đến trung bình, từ gieo đến thu hoạch bắp tươi trong vụ Xuân 2018 dao động từ 83 đến 90 ngày và 68 đến 76 ngày trong vụ Thu 2018. Năng suất bắp tươi của tổ hợp lai HD07/HD11 đạt 171,9 - 176,5 tạ/ha, cao nhất trong số các THL khảo sát và vượt 2 đối chứng ở mức tin cậy 95% trong cả vụ Xuân 2018 và Thu 2018, chất lượng ăn tươi ngon; một số THL có năng suất khá là HD15/HD1, HD19/HD1 và HD30/HD11. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Có thể sử dụng các dòng HD07, HD10, HD15 và HD19 trong chương trình chọn tạo giống ngô đường lai; Tổ hợp lai triển vọng HD07/HD11 cần được khảo nghiệm, có thể phát triển thành giống mới phục vụ sản xuất.</p>
33	<p>NGHIÊN CỨU TUYỂN CHỌN MỘT SỐ GIỐNG LÚA THUẦN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP VỚI VỤ XUÂN VÀ VỤ MÙA TẠI HÀ NỘI</p>	Vũ Văn Khánh	TS. Nguyễn Thanh Tuấn	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá được thực trạng sản xuất, cung ứng giống lúa chất lượng tại Hà Nội. Tuyển chọn được giống lúa thuần mới năng suất cao, gạo thơm ngon, chống chịu sâu bệnh khá, thời gian sinh trưởng ngắn phù hợp cho gieo cấy ở ngoại thành Hà Nội trong vụ Xuân và vụ Mùa để giới thiệu vào sản xuất, góp phần tăng năng suất và sản lượng lúa chất lượng cao ở Hà Nội.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Thực trạng sản xuất, cung ứng và tiêu thụ lúa gạo chất lượng trên địa bàn Hà Nội</p>

				<p>Những năm trở lại đây diện tích lúa của thành phố có xu hướng giảm mạnh ngày càng bị thu hẹp lại, vùng sản xuất nông nghiệp Hà Nội bị chia cắt manh mún. Hiện nay, các giống lúa mới trên địa bàn Hà Nội cơ bản thay thế nguồn giống kém chất lượng.</p> <p>Tình hình tiêu thụ gạo ở khu vực nội thành: tiêu thụ gạo chất lượng cao chiếm 88 % gạo thông thường chỉ chiếm 12 %. Tình hình tiêu thụ gạo ở khu vực ngoại thành: Người dân ngoại thành tiêu thụ gạo chất lượng trung bình chiếm tới 65 %, lượng gạo chất lượng cao chỉ chiếm 35 %.</p> <p>Kết quả khảo nghiệm sản xuất tại 2 điểm thí nghiệm tại TP Hà Nội</p> <p>Đã sơ bộ tuyển chọn được 4 giống lúa phù hợp gồm BT09, Bắc Hương 9, LH12, CXT30 có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh tốt, có chất lượng gạo khá cao: hình dạng hạt thon dài >7mm, có mùi thơm tương đương BT7, cơm mềm, ăn ngon, không dính, tỷ lệ gạo nguyên trên 75%, hàm lượng amiloza <16,3%, hàm lượng protein >9% và tỷ lệ bạc trắng phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng trong nước.</p>
34	<p>NGHIÊN CỨU MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT TĂNG NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA CÂY DƯA HẦU <i>Citrullus lanatus</i> (Thumb.) TRỒNG TRÊN ĐẤT CÁT VEN BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH</p>	Trần Thị Tuyết	TS. Đoàn Văn Lư	<p>Mục đích nghiên cứu</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu một số giống dưa hấu và các biện pháp kỹ thuật từ đó đề xuất giống dưa hấu và quy trình kỹ thuật canh tác thích hợp nhằm tăng năng suất và chất lượng cây dưa hấu trên vùng đất cát ven biển tỉnh Nam Định.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>Ngoài giống dưa hấu Phù Đổng WD1317 mà địa phương đang áp dụng trong sản xuất thì giống dưa hấu F1 Hắc Mỹ Nhân TN755 cũng mang lại hiệu quả kinh tế cao; cho khối lượng quả lớn 3,5 kg/ quả; thời gian đở trữ cao đạt 19,3 ngày sau thu hoạch</p> <p>Đất cát pha ven biển tỉnh Nam Định là đất ít dinh dưỡng; cây chủ yếu lấy dinh dưỡng từ các nguồn cug cấp từ bên ngoài nên mật độ trồng ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng và năng suất cây trồng. Với mật độ 10000 cây/ha là thích hợp cho điều kiện vùng đạt năng suất lớn 27,4 tấn/ha</p> <p>Phân Đạm luôn đóng vai trò quan trọng trong sinh trưởng của các cây trồng, đối với cây dưa hấu trồng trên đất cát ven biển thì mức bón 150 kg/ha cho hiệu quả tốt nhất.</p> <p>Thụ phân bộ khuyết (bỏ sung) là biện pháp thủ công ưu việt nhất giúp cây trồng tăng khả năng đậu quả; tỷ lệ quả chọn cao; năng suất quả đồng đều</p> <p>Phân bón lá hiện nay đang được ưa chuộng trong sản xuất cây trồng bởi khả năng ưu việt giúp cây trực tiếp hấp thu dinh dưỡng. Tất cả các phân bón lá đều ảnh hưởng tích cực tới cây trồng; đối với cây dưa hấu phân bón lá Đầu Trâu là thích hợp nhất trên vùng đất cát ven biển.</p>
35	<p>NGHIÊN CỨU MỨC ĐỘ Mẫn cảm với MỘT SỐ HOẠT CHẤT BẢO VỆ THỰC VẬT CỦA QUẦN THỂ RẦY NÂU <i>NILAPARVATALUGENS</i> (STÁL) TẠI THÁI BÌNH, NAM ĐỊNH NĂM 2018</p>	Nguyễn Phạm Thu Huyền	PGS.TS. Lê Ngọc Anh	<p>Mục đích nghiên cứu:</p> <p>Xác định được mức độ mẫn cảm với hoạt chất bảo vệ thực vật của quần thể rầy nâu <i>Nilaparvata lugens</i> (Stål) tại Thái Bình và Nam Định năm 2018 với 3 hoạt chất trừ rầy được sử dụng phổ biến là Imidacloprid, Nitenpyram, Buprofezin. Trên cơ sở đó đề xuất biện pháp sử dụng các hoạt chất Imidacloprid, Nitenpyram, Buprofezin tại Thái Bình và Nam Định phù hợp.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chính đã đạt được</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quần thể rầy nâu Nam Định và Thái Bình có mức kháng trung bình với hoạt chất Imidacloprid; kháng thấp với hoạt chất Nitenpyram; với hoạt chất Buprofezin quần thể rầy Nam Định có mức kháng nhẹ (RR= 4,405) và quần thể rầy Thái Bình có mức kháng thấp (RR= 5,093). - Trong điều kiện phòng thí nghiệm, sau 9 thế hệ chọn lọc liên tục với Nitenpyram, tỷ lệ kháng thuốc của quần thể rầy nâu Nam Định tăng lên 1,61lần, tỷ lệ kháng thuốc của quần thể Thái Bình tăng lên 1,64 lần so với ban đầu - Trong điều kiện phòng thí nghiệm, khi không tiếp xúc với Nitenpyram qua 9 thế hệ liên tục, tỷ lệ kháng thuốc với thuốc của quần thể rầy nâu Nam Định giảm đi 1,96 lần và 1,68 lần với quần thể rầy nâu Thái Bình. - Imidacloprid và Nitenpyram làm giảm khả năng đẻ trứng (số trứng/trưởng thành cái, tỷ lệ trưởng thành

				cái đẻ trứng) của rầy nâu ở cả các cặp bố mẹ cánh dài và cánh ngắn so với đối chứng. Ở cả các cặp bố mẹ cánh dài và cánh ngắn, nồng độ dưới ngưỡng gây chết của Imidacloprid và Nitenpyram đều ảnh hưởng đến việc hình thành trưởng thành dạng cánh dài
36	<p>NGHIÊN CỨU KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG, PHÁT TRIỂN VÀ MỘT SỐ BIỆN PHÁP KỸ THUẬT NÂNG CAO NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG GIỐNG CHUỐI TIÊU HỒNG TẠI HUNG YÊN</p>	Hà Minh Phương	<p>TS. Nguyễn Văn Dũng TS. Vũ Thanh Hải</p>	<p>Mục đích nghiên cứu Đánh giá được khả năng sinh trưởng, phát triển của chuối Tiêu hồng, xác định số lượng chồi để lại, thời điểm kết thúc bón phân và biện pháp bao buồng quả đến năng suất chất lượng đối với giống chuối Tiêu hồng tại Hưng Yên.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Ở giai đoạn đầu sau trồng 3 tháng, cây trồng thể hiện khả năng sinh trưởng phát triển chậm, tăng trưởng chiều cao cây, đường kính thân giả và số lá thấp do khung thời tiết của vùng đồng bằng sông Hồng ở thời điểm sau trồng điều kiện thời tiết còn lạnh chưa thật phù hợp cho sinh trưởng phát triển của cây trồng nói chung và cây chuối nói riêng. Giai đoạn tiếp theo, cây trồng thể hiện khả năng sinh trưởng phát triển khá mạnh. Lúc này, trong khung thời tiết, nhiệt độ và lượng mưa tăng, thuận lợi cho quá trình sinh trưởng phát triển của cây. Cây chuối tiêu Hồng sinh trưởng, phát triển tốt phù hợp với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng tại Hưng Yên.</p> <p>Ở giai đoạn đầu sau 03 tháng cây chuối ở các công thức phát triển chậm, tuy nhiên các cây chuối để chồi tự nhiên không tía chiều cao thân giả có xu hướng cao hơn các cây tía chồi. Ở giai đoạn tiếp theo để chồi 06 tháng, cây trồng ở các công thức thể hiện khả năng sinh trưởng tốt hơn ở các mức độ tương ứng và nhịp độ tăng trưởng của các chỉ tiêu sinh trưởng là tương đối đều. Giai đoạn sau khi trở buồng các chỉ tiêu sinh trưởng ở cây khá cao, tuy nhiên giữa các công thức đã có sự sai khác có ý nghĩa Tia để lại 01 chồi/khóm có số lượng quả đạt mức tốt 188,8 quả/buồng, số lượng nải trên buồng ở mức cao 9,3 nải/buồng. Đây là công thức thích hợp để áp dụng vào sản xuất</p> <p>Các thời điểm ngừng bón thúc trước thu hoạch khác nhau cho kết quả khác nhau có ý nghĩa. Ngừng bón thúc trước thu hoạch 70 ngày đạt năng suất cao 43,14 tấn/ha, khối lượng quả 148,62 g/quả, có mức thấp về tỷ lệ buồng bị hại (10,31%) và tỷ lệ quả bị hại (5,85%), kích thước quả đảm bảo để thương mại.</p> <p>Sử dụng vật liệu bao buồng quả cho chuối tiêu Hồng giúp giảm tình trạng sâu bệnh hại, cải thiện màu mã quả. Bao buồng bằng túi nilon màu xanh, giúp quả tránh được tia UV tránh quả bị cháy nắng, tuy nhiên khó quan sát được quá trình hình thành của quả, khó kiểm tra được trực tiếp quả, phải tháo bỏ túi bao nhằm kiểm tra chất lượng vì vậy dễ gây rách hỏng vỏ bảo. Bao buồng bằng nilon màu trắng dày 0,03mm giúp quả có màu xanh sáng, không bị trầy xước do tác nhân bên ngoài, số buồng bị sâu bệnh hại thấp (6 buồng), tỷ lệ buồng bị sâu bệnh hại thấp (13,34%) và năng suất cá thể 25,3 kg/buồng. Bao buồng bằng nilon màu trắng dày 0,03 mm là phù hợp cho sản xuất chuối thương mại.</p>